Ký bởi: Bộ Khoa học và Công nghệ
Ngày ký: 21-09-2022 14:59:48
+07:00

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Số: 2524 /BC-BKHCN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2022

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TIÊU CHUẨN VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẤT CẬP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua năm 2006 (Luật số 68/2006/QH11) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2007 (sau đây gọi là "Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật") là văn bản pháp luật quan trọng, điều chỉnh các quan hệ liên quan đến tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Luật được xây dựng và ban hành trong bối cảnh Việt Nam đàm phán, gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), yêu cầu Việt Nam phải hoàn thiện khung pháp lý về tiêu chuẩn chất lượng, tăng cường tính minh bạch trong xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, loại bỏ rào cản kỹ thuật thương mại không cần thiết, thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại toàn cầu.

Qua 15 năm thực hiện Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã được nâng lên cả chất và lượng, công tác kế hoạch, xây dựng, thẩm định và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã chặt chẽ hơn; phân công thẩm quyền, trách nhiệm và sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức minh bạch hơn, phù hợp với quy định WTO và thông lệ quốc tế, góp phần thúc đẩy nâng cao năng suất chất lượng, năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa chủ lực của Việt Nam.

Tuy nhiên, trong bối cảnh Việt Nam đã ký kết các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA) như CPTPP, EVFTA, RCEP... dẫn đến hoạt động kinh tế quốc tế đi vào chiều sâu, thực chất hơn, doanh nghiệp xuất khẩu ngày càng đối mặt với nhiều quy định, yêu cầu nghiêm ngặt về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại các thị trường nước ngoài. Bên cạnh đó, với chủ trương của Đảng, Chính phủ khuyến khích doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ; nhu cầu đổi mới sáng tạo và tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; yêu cầu đổi mới mô hình quản lý khoa học công nghệ, phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia; vai trò, tầm ảnh hưởng ngày càng lớn của các hiệp hội, doanh nghiệp trong xây dựng, phát triển hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho thấy Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật trải qua thực tiễn hơn 15 năm thi hành đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập cần được sửa đổi, bổ sung nhằm đáp ứng

thực tiễn khách quan, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm thi hành các cam kết về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong các FTA thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết, cụ thể như sau:

1.1 Về hội nhập quốc tế và yêu cầu minh bạch hoá

Cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng trong khuôn khổ WTO, APEC, ASEAN..., thời gian qua Việt Nam đã ký kết các FTA thế hệ mới (EVFTA, CPTPP, RCEP...) với các quy định, cam kết sâu hơn, mở rộng hơn trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Trong các FTA thế hệ mới đều có điều khoản quy định về minh bạch hóa liên quan đến xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp.

Tuy nhiên, Điều 8 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chỉ đưa ra các nguyên tắc chung về hợp tác quốc tế và các điều khác của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật đã lồng ghép các quy định/cam kết về minh bạch hóa trong các điều về quá trình xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp, tuy nhiên, các quy định này còn ở mức cơ bản, chỉ phù hợp với thời điểm năm 2007 khi Việt Nam mới gia nhập WTO.

Vì vậy, có thể thấy quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật hiện nay chưa đáp ứng hoàn toàn với yêu cầu hội nhập quốc tế khi mà Việt Nam đã ký kết, tham gia các FTA thế hệ mới với các cam kết mở hơn cho phép các tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia sâu vào hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đồng thời, phải tuân thủ các yêu cầu cao hơn, chặt chẽ hơn về tính công khai, minh bạch liên quan đến hoạt động xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong quá trình thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại quốc tế, khu vực.

Các quy định về hoạt động về thông báo, hỏi đáp về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia chưa được đề cập hoặc làm rõ trong Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật dẫn đến một số khó khăn, vướng mắc trong việc thực thi các cam kết quốc tế, đặc biệt là việc quy định trách nhiệm của cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia trong việc thúc đẩy, hài hòa tiêu chuẩn quốc tế, tạo thuận lợi hóa thương mại. Thực tế, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối trong các hoạt động hợp tác quốc tế của Việt Nam về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật nhưng việc Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chưa quy định trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia khiến việc phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan để thực thi các cam kết quốc tế còn gặp những bất cập nhất định.

Hạ tầng chất lượng quốc gia là hệ thống cơ chế pháp lý và kỹ thuật để triển khai hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp (bao gồm cả công nhận) ở từng quốc gia. Hạ tầng chất lượng quốc gia trở thành thông lệ quốc tế khi các tổ chức tiêu chuẩn hóa và nhiều quốc gia trên thế giới đều ghi nhận khái niệm này. Hạ tầng chất lượng quốc gia được đặt ra nhằm đáp ứng và thúc đẩy yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Với xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng, tích cực, chủ động của Việt Nam thì việc bổ sung quy định về hạ tầng chất lượng quốc gia là hết sức cần thiết.

1.2 Về chiến lược tiêu chuẩn hoá quốc gia

Hiện nay, hoạt động tiêu chuẩn chưa phát huy được tính dẫn dắt, chủ đạo trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội do phần lớn việc xây dựng tiêu chuẩn căn cứ theo nhu cầu thực tại. Theo kinh nghiệm quốc tế, các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế như Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO), Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế (IEC), Liên minh viễn thông quốc tế (ITU), Ủy ban Tiêu chuẩn Châu Âu CEN/CENELEC hoặc các quốc gia như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Đức, Hàn Quốc… thì việc ban hành chiến lược tiêu chuẩn hóa sẽ xác định rõ các nguyên tắc, định hướng cơ bản, thiết lập chương trình hành động tổng thể, phát triển hệ thống tiêu chuẩn trung và dài hạn trên phạm vi toàn cầu hoặc quốc gia.

Vì vậy, Việt Nam cần xây dựng chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia là nền tảng mang tính chủ đạo, định hướng phát triển lĩnh vực tiêu chuẩn, đảm bảo hoạt động tiêu chuẩn thể hiện tầm nhìn, kế hoạch tổng thể rõ ràng, xuyên suốt, hướng đến mục tiêu phát triển kinh tế xã hội bền vững, tuân thủ cam kết hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển tiêu chuẩn quốc tế và các nước tiên tiến trong khu vực.

1.3 Về xã hội hoá hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn

Hệ thống tiêu chuẩn hiện nay bao gồm: tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và tiêu chuẩn cơ sở (TCCS). Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, công bố TCVN được giao cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo Điều 10 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật. Tuy nhiên, nhu cầu thị trường, tổ chức, cá nhân áp dụng tiêu chuẩn ngày càng đa dạng, tăng cao, dẫn đến số lượng, tính đa dạng của TCVN được công bố hàng năm không đáp ứng nhu cầu khách quan trên.

Mặt khác, theo kinh nghiệm và mô hình phát triển hệ thống tiêu chuẩn tại một số nước tiên tiến như Hoa Kỳ, Anh, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc... việc phát triển tốt hệ thống tiêu chuẩn của doanh nghiệp (TCCS) mới là nền tảng cho sự phát triển hài hoà, bền vững của toàn bộ hệ thống tiêu chuẩn mỗi quốc gia, huy động hiệu quả nguồn lực xã hội, phát huy tính năng động, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Tuy nhiên, quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chưa nhìn nhận đúng về vị trí, vai trò của TCCS. Dẫn đến việc trong thực tiễn các doanh nghiệp xây dựng, công bố TCCS nhiều khi mang tính hình thức, đối phó.

Vì vậy, việc rà soát Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, đưa ra quy định cụ thể hơn để khuyến khích, đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn (TCVN, TCCS), thu hút và khai thác hiệu quả nguồn lực xã hội, đặc biệt là từ phía doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với TCCS là cần thiết.

1.4 Về hoạt động đánh giá sự phù hợp

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật là văn bản nền tảng, cơ sở tiên quyết cho hoạt động đánh giá sự phù hợp (thử nghiệm, chứng nhận, giám định). Tuy nhiên, hiện nay, quy định về khái niệm, nguyên tắc chung, quyền và nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp giữa Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa chưa thống nhất, gây bất cập, khó khăn cho hoạt động quản lý nhà nước, hoạt động của các tổ chức đánh giá sự phù hợp và doanh nghiệp.

Ngoài ra, theo cam kết tại các FTA thế hệ mới, hiện nay một số quy định trong Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật đã không còn phù hợp với thông lệ quốc tế, đó là quy định hoạt động cung cấp dịch vụ xuyên biên giới (không cần sự hiện diện pháp nhận của các tổ chức chứng nhận nước ngoài tại Việt Nam).

Hoạt động công nhận hiện nay tại Việt Nam dù đã đạt được những thành tựu nhất định nhưng việc quản lý nhà nước đối với hoạt động của các tổ chức công nhận vẫn cần phải tiếp tục được cải thiện hơn nữa. Bên cạnh đó, các tổ chức công nhận hoạt động độc lập nên việc phối hợp tham gia mạng lưới công nhận quốc tế còn manh mún, gặp nhiều khó khăn dẫn đến hoạt động thúc đẩy thương mại quốc tế chưa phát huy được hết tiềm năng.

Vấn đề này gây bất cập, hạn chế trong công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Đặc biệt, trong bối cảnh các doanh nghiệp Việt Nam tham gia ngày càng sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, đòi hỏi phải tuân thủ luật lệ chung của quốc tế về tiêu chuẩn, đánh giá sự phù hợp nhằm tạo thuận lợi hóa thương mại. Do vậy, để quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp hiệu quả, phù hợp thông lệ chung của quốc tế, cần phải rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến hoạt động đánh giá sự phù hợp.

1.5 Về nguyên tắc, căn cứ, đối tượng, quy trình xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn, ban hành quy chuẩn kỹ thuật; quản lý, khai thác TCVN; tổ chức, hoạt động của Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia

***Thứ nhất**, về quy trình xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn, ban hành quy chuẩn kỹ thuật*

Các thông tư hướng dẫn chi tiết của Bộ Khoa học và Công nghệ (Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 về xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 11/2021/TT-BKHCN ngày 18/11/2021 về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn) đã được sửa đổi, bổ sung và cơ bản đã hoàn thiện về quy trình, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Tuy nhiên, do ban hành từ năm 2006, nên một số quy định trong Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật điều chỉnh hoạt động xây dựng, thẩm định, công bố TCVN, ban hành quy chuẩn kỹ thuật đã không còn phù hợp với thực tiễn (ví dụ: nguyên tắc, căn cứ xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định trình tự, thủ tục rút gọn trong trường hợp khẩn cấp vì an toàn, thiên tai, dịch bệnh; quy định lấy ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống QCVN; nội dung thẩm định QCVN...).

Mặt khác, hoạt động xây dựng, ban hành QCĐP thời gian qua phát triển mạnh, nhưng quy định trong Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật hướng dẫn QCĐP lại khá chung chung, chưa cụ thể, không đáp ứng được yêu cầu thực tiễn xây dựng QCĐP tại các địa phương. Vì vậy, các địa phương còn lúng túng khi tiến hành xây dựng, thẩm định, áp dụng QCĐP trong thực tế hiện nay.

***Thứ hai**, về đối tượng của QCVN thuộc bí mật nhà nước*

Hiện nay, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chưa có quy định cụ thể về việc xây dựng QCVN cho đối tượng thuộc bí mật nhà nước, tạo ra những cách hiểu, diễn giải chưa thống nhất với quy định tại Luật Dự trữ quốc gia. Theo khoản 4 Điều 14 Luật Dự trữ quốc gia, Bộ Tài chính có trách nhiệm "Chủ trì, phối hợp với bộ ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia" (không giới hạn đối tượng hàng dự trữ quốc gia thuộc bí mật nhà nước).

Các quy định nêu trên đã dẫn đến vướng mắc, khó khăn khi quá trình thẩm định QCVN theo quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật phải đảm bảo thủ tục xây dựng công khai, minh bạch, lấy ý kiến các bên liên quan, trong khi các mặt hàng dự trữ quốc gia thuộc đối tượng bí mật nhà nước dùng để phục vụ cho quốc phòng, an ninh lai không thể tuân thủ quy định, thủ tục minh bạch, lấy ý kiến các bên liên quan theo Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

Thứ ba, *về quản lý, khai thác tiêu chuẩn*

Khoản 1 Điều 21 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định Bộ Khoa học và Công nghệ giữ quyền xuất bản, phát hành TCVN. Tuy nhiên, trên thực tế, xuất bản và phát hành chỉ là hai trong số các hoạt động liên quan đến quản lý và khai thác tiêu chuẩn, bao gồm cả tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài và tiêu chuẩn quốc gia. Các hoạt động quản lý và khai thác tiêu chuẩn khác có thể kể đến như lưu trữ hồ sơ tiêu chuẩn, xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về tiêu chuẩn. Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chưa có quy định về các hoạt động quản lý, khai thác khác về tiêu chuẩn. Bên cạnh đó, quy định chỉ Bộ Khoa học và Công nghệ có quyền xuất bản, phát hành tiêu chuẩn là quy định không mang tính linh hoạt, dẫn đến việc phổ biến tiêu chuẩn còn gặp khó khăn, chưa huy động được tối đa nguồn lực xã hội để nâng cao nhận thức về tiêu chuẩn cũng như chưa đảm bảo đầy đủ quyền tiếp cận đối với tiêu chuẩn. Trong lĩnh vực tiêu chuẩn, hiện nay, các TCVN được các Bộ, ngành xây dựng sử dụng ngân sách nhà nước như việc xuất bản, phát hành phải thông qua Bộ Khoa học và Công nghệ dẫn đến việc tuyên truyền, phổ biến về tiêu chuẩn còn chậm trễ, tốn chi phí.

Việc chưa có cơ sở dữ liệu đầy đủ về tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn cơ sở khiến việc tra cứu, áp dụng tiêu chuẩn đối với các đối tượng có nhu cầu như doanh nghiệp, người dân gặp khó khăn. Để nắm được thông tin về các tiêu chuẩn cho các sản phẩm, hàng hóa, quy trình... theo mong muốn, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thường xuyên phải liên hệ với cơ quan nhà nước về tiêu chuẩn để được đáp ứng nhu cầu.

Với xu thế tăng cường hội nhập kinh tế quốc, tăng cường xuất khẩu hàng hóa là một trong những định hướng lớn phát triển kinh tế xã hội, cùng với đó nhu cầu khai thác, áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, nước ngoài tăng cao dẫn đến các hành vi xâm phạm, vi phạm bản quyền tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài ngày càng diễn ra tràn lan. Các FTA thế hệ mới đề quy định về bảo hộ

sở hữu trí tuệ và tiêu chuẩn quốc tế, khu vực, nước ngoài là đối tượng được bảo hộ sở hữu trí tuệ, điều này dẫn đến khả năng các tổ chức, cá nhân Việt Nam sẽ bị kiện khi sử dụng, khai thác trái phép tiêu chuẩn quốc tế, nước ngoài là rất cao. Mặt khác, trong thực tiễn các tổ chức quốc tế (ISO, IEC) cũng đã có thông báo tới Bộ Khoa học và Công nghệ (Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) đề nghị hỗ trợ xử lý hành vi xâm phạm bản quyền về tiêu chuẩn, logo của ISO, IEC từ doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật chưa quy định rõ vấn đề bảo hộ quyền tác giả đối với tiêu chuẩn của các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế, nước ngoài. Vì vậy, việc xử lý hành vi vi phạm gặp khó khăn.

***Thứ tư**, quản lý nhà nước về tiêu chuẩn cơ sở*

Về bản chất hoạt động xây dựng tiêu chuẩn của cơ quan nhà nước thể hiện tính quyền lực, phục vụ công ích, áp dụng trên phạm vi rộng, phù hợp với việc xây dựng, áp dụng TCVN hơn. Theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, TCCS được xây dựng và chỉ áp dụng trong giới hạn phạm vi hoạt động của tổ chức công bố TCCS, nên không phù hợp với hoạt động quản lý nhà nước. Tuy nhiên, trong thực tiễn quy định này đã làm phát sinh một số trường hợp lách luật khi cơ quan quản lý nhà nước xây dựng, công bố TCCS (theo quy định pháp luật chỉ được áp dụng giới hạn trong phạm vi của cơ quan nhà nước đó, nhưng thực tế lại áp dụng cho các tổ chức, cá nhân liên quan trên phạm vi toàn quốc), gây khó khăn cho các tổ chức, cá nhân trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

***Thứ năm,** về tổ chức, hoạt động của Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia*

Các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, khu vực, quốc gia đều coi ban kỹ thuật là trung tâm của hoạt động xây dựng tiêu chuẩn. Các ban kỹ thuật là các đơn vị chịu trách nhiệm chính đối với nội dung của tiêu chuẩn, trực tiếp hỗ trợ cho các tổ chức tiêu chuẩn hóa. Các FTA thế hệ mới yêu cầu thành viên ký kết phải cho phép các tổ chức, chuyên gia nước ngoài được trực tiếp tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, tuy nhiên, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chưa quy định thành viên ban kỹ thuật là chuyên gia nước ngoài. Trong thực tiễn, với chính sách mở cửa thu hút đầu tư vào Việt Nam hiện nay, nhu cầu của các doanh nghiệp nước ngoài, doanh nghiệp FDI cử chuyên gia nước ngoài tham gia ban kỹ thuật TCVN là rất lớn.

Bên cạnh đó, mặc dù hiện nay hàng hóa Việt Nam đã xuất khẩu đến hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, nhưng Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chưa có quy định về việc tham gia Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế, trong khi thực tiễn hiện nay cho thấy việc nâng cao vai trò của Việt Nam, chủ động tham gia vào các Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế ISO, IEC, Codex... là rất cần thiết, phục vụ hiệu quả cho thúc đẩy xuất khẩu, loại bỏ rào cản kỹ thuật.

***Thứ sáu**, quản lý nhà nước về nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật*

Bộ KH&CN với vai trò là cơ quan giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Bộ KH&CN đã chủ động xây dựng các chương trình quốc gia, kế hoạch, định hướng phát triển hệ thống tiêu chuẩn quốc gia; hướng dẫn, hỗ trợ cho các bộ, ngành rà soát, sửa đổi, xây dựng mới các TC&QCKT do các bộ, ngành quản lý không bị chồng chéo, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, đáp ứng yêu cầu quản lý, phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, người dân.

Tuy nhiên, trên thực tế, công tác phối hợp này còn gặp những khó khăn, vướng mắc nhất định, chủ yếu xuất phát từ sự phối hợp của các cơ quan liên quan hoặc thiếu quy định pháp luật hướng dẫn cụ thể, trong đó, có sự hạn chế về nguồn lực tài chính cho hoạt động xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và phối hợp trong hoạt động thông báo hỏi đáp tới tổ chức quốc tế.

1.6 Về quy định giữa Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật với quy định tại các Luật khác

Thứ nhất, *quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật với quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa*

Việc sửa đổi quy định về đánh giá sự phù hợp, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, công nhận tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật là cần thiết nhằm loại bỏ mẫu thuẫn, chồng chéo, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa và các luật chuyên ngành khác có liên quan. Đồng thời, trong thời gian vừa qua, hoạt động hội nhập quốc tế của Việt Nam đã diễn ra sâu rộng với việc ký kết hàng loạt các các điều ước quốc tế có nội dung về Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, trong đó có Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA và các hiệp định song phương khác. Các điều ước này đều đặt ra vấn đề về đánh giá sự phù hợp, công nhận, thừa nhận lẫn nhau.

Thứ hai, *quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật với quy định pháp luật An toàn thực phẩm*

Quy định tại Luật An toàn thực phẩm đưa ra khái niệm về công bố sản phẩm của của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm; trong khi Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quy định về công bố tiêu chuẩn áp dụng của tổ chức, cá nhân sản xuất. Đối với TCVN, QCKT phải thực hiện công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy.

Vì vậy, cần xem xét quy định thống nhất các khái niệm, quy định giữa Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và Luật An toàn thực phẩm để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của các văn bản pháp luật, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả khi thực hiện.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

2.1 Mục tiêu tổng thể

Thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, Quyết định số 2114/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận

số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo, Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 – 2025, trong đó Chính phủ giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ "Chủ trì nghiên cứu đề xuất sửa đổi các luật quản lý chuyên ngành đối với sản phẩm, hàng hóa để đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính và cam kết tại các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới" (tại Phụ lục của Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP đã quy định rõ trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ cần phải sửa đổi, bổ sung Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật) và giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng Đề án sửa đổi Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật trình Chính phủ và Quốc hội ban hành (Phụ lục 2 Nghị quyết số 54/NQ-CP).

Xây dựng dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật nhằm thể chế hóa các các cam kết của Việt Nam trong thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại quốc tế, loại bỏ rào cản kỹ thuật đối với thương mại trong các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết, tham gia như Hiệp định WTO/TBT, CPTPP, EVFTA, RCEP, ASEAN.... Đồng thời, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thông qua việc rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định chưa hoàn chỉnh, chồng chéo, các khoảng trống pháp lý đang tồn tại trong thực tiễn triển khai 15 năm thi hành Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam, qua đó, hoàn thiện cơ chế, chính sách, phát triển hệ thống tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam tiếp cận trình độ quốc tế, khu vực; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

2.2 Mục tiêu cụ thể

2.2.1 Về hội nhập quốc tế và yêu cầu minh bạch hoá

- Sửa đổi, bổ sung Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật theo hướng đảm bảo tuân thủ các quy định, cam kết trong các FTA thế hệ mới về thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại; khuyến khích sự chủ động, tích cực của Việt Nam tham gia vào hoạt động tiêu chuẩn quốc tế, khu vực.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về minh bạch hóa; thông báo, hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp) phù hợp với cam kết trong các Điều ước quốc tế, đặc biệt là các FTA thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết.

- Bổ sung quy định về cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia, hạ tầng chất lượng quốc gia để đảm bảo thực hiện các cam kết về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong các Điều ước quốc tế và phù hợp với thông lệ quốc tế.

2.2.2 Về chiến lược tiêu chuẩn hoá quốc gia

Sửa đổi, bổ sung Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật theo hướng xác định rõ chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia là nền tảng mang tính chủ đạo, định hướng phát triển toàn diện lĩnh vực tiêu chuẩn, đảm bảo hoạt động tiêu chuẩn thể hiện tầm nhìn với kế hoạch tổng thể rõ ràng, xuyên suốt, hướng đến mục tiêu phát triển kinh tế xã hội bền vững, tuân thủ cam kết hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển tiêu chuẩn quốc tế và các nước tiên tiến trong khu vực.

2.2.3 Về xã hội hoá hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn

Tạo một hành lang pháp lý để khuyến khích, hỗ trợ việc đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, giảm tải gánh nặng cho nhà nước; nâng cao vai trò của các tổ chức, hiệp hội, doanh nghiệp có năng lực xây dựng tiêu chuẩn, điều chỉnh hoạt động tiêu chuẩn hóa của Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế.

2.2.4 Về hoạt động đánh giá sự phù hợp

Sửa đổi, bổ sung quy định về đánh giá sự phù hợp, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy; phạm vi hoạt động của tổ chức chứng nhận nước ngoài tại Việt Nam để phù hợp với cam kết Hiệp định FTA thế hệ mới.

2.2.5 Về đối tượng, quy trình xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn, ban hành quy chuẩn kỹ thuật; quản lý, khai thác tiêu chuẩn; tổ chức, hoạt động của Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia

- Thống nhất quản lý công tác lập kế hoạch xây dựng QCVN, QCĐP nhằm đảm bảo tính thống nhất, không chồng chéo giữa các bộ ngành, địa phương.

- Hoàn thiện quy trình, thủ tục, nội dung xây dựng, tổ chức hội đồng thẩm định QCVN, hội đồng đánh giá QCĐP.

- Hoàn thiện quy định về xây dựng, áp dụng TCCS theo hướng mở, phù hợp với thông lệ quốc tế, đồng thời vẫn đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong tình hình mới.

- Hoàn thiện quy trình quy trình xây dựng, thẩm định, công bố, áp dụng TCVN.

- Đảm bảo việc quản lý, khai thác tiêu chuẩn hiệu quả, đáp ứng nhu cầu thực tế, đồng thời tuân thủ quy định pháp luật và các cam kết quốc mà Việt Nam đã kí kết.

- Xem xét quy định cụ thể chính sách tập trung thu hút, hỗ trợ nguồn lực tài chính, con người nhằm mục tiêu phát triển Ban kỹ thuật tương ứng với Ban kỹ thuật quốc tế, khu vực, là trung tâm của hoạt động xây dựng tiêu chuẩn.

- Đảm bảo công tác phối hợp giữa các Bộ, ngành trong hoạt động tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đạt hiệu quả cao.

2.2.6 Về quy định giữa Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật với quy định tại các Luật khác

- Rà soát quy định về công bố sản phẩm tại Luật An toàn thực phẩm và quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy trong trong Luật TC& QCKT nhằm loại bỏ các quy định pháp luật chồng chéo, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả của quy định pháp luật khi thực hiện.

- Hoàn thiện quy định về đánh giá sự phù hợp, công nhận, thừa nhận nhằm loại bỏ mẫu thuẫn, chồng chéo, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa, các luật chuyên ngành khác và đảm bảo tuân thủ cam kết trong FTA thế hệ mới.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

Để đạt được các mục tiêu như đã đặt ra ở trên, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật tập trung vào các nhóm chính sách lớn. Mỗi nhóm chính sách này sẽ bao gồm các chính sách hoặc bổ sung, cụ thể hóa quy định hiện hành, hoặc đề xuất giải pháp, chính sách mới.

1. Chính sách 1: Đảm bảo thúc đẩy hội nhập quốc tế sâu rộng và triển khai đầy đủ các cam kết quốc tế về yêu cầu minh bạch hoá

1.1. Xác định vấn đề bất cập

1.1.1. Vấn đề 1: Quy định hiện hành về thúc đẩy hội nhập quốc tế sâu rộng

Điều 8 của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về chính sách hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật chủ yếu thể hiện tính nghĩa vụ của Việt Nam khi tham gia hội nhập, điều này chỉ phù hợp vào giai đoạn 2007, khi Việt Nam mới gia nhập WTO, nền kinh tế còn nhỏ, quy mô hợp tác kinh tế quốc tế, khu vực chưa sâu rộng, cụ thể:

- Nhà nước khuyến khích mở rộng hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, tổ chức, cá nhân nước ngoài về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; tranh thủ sự giúp đỡ của các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng và cùng có lợi.

- Nhà nước tạo điều kiện và có biện pháp thúc đẩy việc ký kết các thoả thuận song phương và đa phương về thừa nhận lẫn nhau đối với kết quả đánh giá sự phù hợp nhằm tạo thuận lợi cho việc phát triển thương mại giữa Việt Nam với các quốc gia, vùng lãnh thổ.

Trong bối cảnh hiện nay, khi Việt Nam đang tham gia một cách tích cực, chủ động vào quá trình hội nhập quốc tế thì các nguyên tắc cơ bản tại Điều 8 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật cần phải được rà soát, sửa đổi, bổ sung để phù hợp hơn với cam kết FTA thế hệ mới, hỗ trợ hiệu quả doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, nâng cao năng lực cạnh tranh. Ví dụ như quy định "khuyến

khích mở rộng hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, tổ chức, cá nhân nước ngoài" mang tính chất phổ quát, chưa thúc đẩy được mạnh mẽ hoạt động hợp tác quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đặc biệt là các tiêu chuẩn quốc tế. Hiện nay, sự hiện diện của Việt Nam trong các hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực còn mờ nhạt; Việt Nam chưa có đại diện tổ chức, cá nhân tham gia là thành viên chính thức của các ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế. Điều này dẫn đến việc tiếp cận sớm với các nội dung kỹ thuật của các tiêu chuẩn quốc tế bị hạn chế, ảnh hưởng đến việc xem xét áp dụng tiêu chuẩn sau khi được ban hành; đồng thời không thể chủ động đưa những nội dung phù hợp, có lợi với Việt Nam vào nội dung tiêu chuẩn trước khi được ban hành. Tiêu chuẩn ngày nay đã trở thành công cụ hữu hiệu thúc đẩy, đảm bảo tính thông suốt của thương mại quốc tế và việc chậm trễ trong quá trình hội nhập quốc tế về tiêu chuẩn hóa ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến quá trình hội nhập về kinh tế.

1.1.2. Vấn đề 2: Về triển khai đầy đủ các cam kết quốc tế về yêu cầu minh bạch hoá

Điều 10.1 Hiệp định WTO/TBT quy định "Các Thành viên sẽ đảm bảo rằng sẽ có một điểm hỏi đáp có khả năng trả lời tất cả các thắc mắc hợp lý của các Thành viên khác và các bên quan tâm của các Thành viên đó cũng như cung cấp các tài liệu có liên quan".

Điều 5.7 Hiệp định EVFTA về minh bạch hóa, quy định hai Bên thừa nhận tầm quan trọng của tính minh bạch liên quan đến việc xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp. Về vấn đề này, hai Bên khẳng định các nghĩa vụ minh bạch của mình theo Hiệp định TBT như kịp thời cung cấp cho nhau phiên bản điện tử của văn bản thông báo; kịp thời tham vấn nhau để đảm bảo quyền tham gia góp ý, đánh giá tác động của thể nhân, pháp nhân bên kia; trả lời bằng văn bản đối với các ý kiến góp ý nhận được từ Bên kia về dự thảo không chậm hơn ngày ban hành quy chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp cuối cùng …

Điều 5.12 Hiệp định EVFTA quy định "Mỗi Bên phải chỉ định một đầu mối liên lạc tại Bộ Khoa học và Công nghệ của Việt Nam và tại Ủy ban Châu Âu và cung cấp cho Bên kia thông tin chi tiết về đầu mối liên lạc hoặc cán bộ chịu trách nhiệm về các vấn đề được quy định theo Chương này, bao gồm thông tin về điện thoại, fax, e-mail và các thông tin chi tiết khác".

Điều 5.7 Hiệp định RCEP quy định "Mỗi Bên phải đảm bảo rằng đầu mối liên hệ hoặc các đầu mối liên hệ của mình tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi thông tin giữa các Bên về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp, phản hồi mọi yêu cầu hợp lý về thông tin đó từ Bên khác".

Nội dung của điều khoản này yêu cầu các bên thừa nhận tầm quan trọng của nghĩa vụ minh bạch hóa liên quan đến việc xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp.

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật hiện nay đã lồng ghép một số cam kết về minh bạch hóa trong các điều về quá trình xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp. Tuy nhiên, các quy định này được xây dựng dựa trên Hiệp định WTO/TBT của WTO (năm 2006), nên các quy định còn ở mức cơ bản. Hiện nay, khi Việt Nam đã tham gia vào các FTA thế hệ mới thì buộc phải tuân thủ các cam kết và yêu cầu cao hơn.

Điểm h Khoản 2 Điều 59 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006 có quy định liên quan đến trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ phải tổ chức và quản lý hoạt động của mạng lưới quốc gia thông báo và hỏi đáp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp. Hiện nay, điểm hỏi đáp theo các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, là thành viên là Văn phòng Thông báo và Hỏi đáp quốc gia về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Văn phòng TBT Việt Nam) trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng – Bộ Khoa học và Công nghệ, được thành lập năm 2003 theo Quyết định số 356/QĐ-BKHCN ngày 25/03/2003 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Trong xu thế hội nhập hiện nay, đặc biệt với hoạt động xuất, nhập khẩu, hoạt động thông báo, hỏi đáp và các yêu cầu về minh bạch hóa đóng vai trò quan trọng đối với Chính phủ và các doanh nghiệp. Tuy nhiên, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật hiện hành chưa ghi nhận một cách rõ ràng, cụ thể đối với các vấn đề này, ví dụ như việc xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về TBT, có chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tiếp cận các thị trường trọng điểm, tập trung hỗ trợ doanh nghiệp trong một số ngành, lĩnh vực ưu tiên.

Nhìn chung Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chưa quy định đầy đủ về nghĩa vụ minh bạch hóa của Việt Nam cũng như thẩm quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ thông báo, hỏi đáp hàng rào kỹ thuật trong thương mại (tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp), chưa tương xứng với mức độ cam kết minh bạch hóa của Việt Nam trong các FTA thế hệ mới nêu trên, khi nội dung này trong các Hiệp định được quy định trong một điều riêng biệt, thể hiện tầm quan trọng.

1.1.3. Vấn đề 3: Về cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia

Hiện nay, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chưa có quy định về khái niệm, chức năng, nhiệm vụ của "cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia". Theo quy định hiện hành, Bộ Khoa học và Công nghệ có chức năng, nhiệm vụ như một cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật, đồng thời, có trách nhiệm thực hiện các hoạt động tại khoản 2 Điều 59 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật. Tuy nhiên, trong xu thế hội nhập sâu rộng hiện

nay, quá trình tham gia vào các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, ký kết các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới đòi hỏi các quốc gia cần có quy định cụ thể về cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia để thuận tiện cho hoạt động hợp tác quốc tế, thuận lợi hóa thương mại. Điều 5.5 Hiệp định EVFTA quy định:

"1. Hai Bên khẳng định nghĩa vụ của mình theo Điều 4.1 của Hiệp định TBT để đảm bảo rằng các cơ quan tiêu chuẩn hoá của mình chấp nhận và tuân thủ Quy chế Thực hành tốt trong việc xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn tại Phụ lục 3 của Hiệp định TBT...

2. Với mục tiêu hài hòa tiêu chuẩn nhiều nhất có thể, các Bên khuyến khích các cơ quan tiêu chuẩn hoá của mình, cũng như các cơ quan tiêu chuẩn hoá khu vực mà mỗi bên hoặc các cơ quan tiêu chuẩn hoá của mỗi bên là thành viên:

(a) tham gia trong phạm vi nguồn lực của mình, vào việc xây dựng tiêu chuẩn quốc tế của các tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế có liên quan;

(b) sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan làm cơ sở cho các tiêu chuẩn đang được xây dựng, trừ trường hợp các tiêu chuẩn quốc tế này không hiệu quả hoặc không còn phù hợp với mục tiêu pháp lý của một Bên, ví dụ do mức độ bảo vệ chưa đủ hoặc vì yếu tố khí hậu hoặc địa lý, hoặc các vấn đề công nghệ quan trọng..."

Điều 6.6 Hiệp định RCEP quy định:

"1. Đối với việc biên soạn, chấp nhận và áp dụng tiêu chuẩn, mỗi Bên phải đảm bảo rằng cơ quan tiêu chuẩn hóa của mình hoặc các cơ quan biên soạn, chấp nhận và áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia chấp thuận và phù hợp với Phụ lục 3 của Hiệp định TBT.

2. Trong trường hợp cần thiết phải sửa đổi nội dung hoặc cấu trúc của các tiêu chuẩn quốc tế liên quan để xây dựng tiêu chuẩn quốc gia của một Bên, thì Bên đó, theo yêu cầu của Bên khác, khuyến khích cơ quan hoặc các cơ quan tiêu chuẩn hóa của mình cung cấp những điểm khác biệt về nội dung và cấu trúc, và lý do cho những khác biệt đó..."

Ngoài các quy định tại Hiệp định EVFTA và RCEP đã nêu trên, Hiệp định TBT (Phụ lục 3) và CPTPP (Điều 8.7) đều có quy định về cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia.

Theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 59 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm quản lý hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Đây là quy định chung mang tính phổ quát, chưa thể hiện được vai trò đóng góp cụ thể của cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia trong nhu cầu hội nhập quốc tế hiện nay.

Đối với các quốc gia lựa chọn mô hình cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia thuộc Chính phủ, thông thường, cơ quan tiêu chuẩn hóa tham gia trực tiếp vào các hoạt động tiêu chuẩn hóa quốc tế không trực tiếp là Bộ quản lý chuyên ngành mà là một cơ quan trực thuộc Bộ, chuyên trách về tiêu chuẩn. Ví dụ: Cơ quan Công nghệ và Tiêu chuẩn Hàn Quốc (KATS) trực thuộc Bộ Kinh tế tri thức là cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia của Hàn Quốc; Ủy ban Tiêu chuẩn Công nghiệp Nhật Bản (JISC) trực thuộc Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp là cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia của Nhật Bản. Đối với Việt Nam, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ hiện là cơ quan trực tiếp tham vào các hoạt động tiêu chuẩn hóa quốc tế, khu vực, đóng vai trò thực tế như cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia của Việt Nam.

1.1.4. Vấn đề 4: Về hạ tầng chất lượng quốc gia

Theo thông lệ quốc tế, Hạ tầng chất lượng quốc gia (National Quality Infrastructure, NQI) là hệ thống cơ chế pháp lý và kỹ thuật để triển khai hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp (bao gồm cả công nhận) ở từng quốc gia nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong nước. Trên phạm vi toàn cầu, NQI của các quốc gia được đánh giá và biểu diễn bằng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII) và Hạ tầng chất lượng (Quality Infrastructure, QI) là động lực thúc đẩy sự thịnh vượng kinh tế và tạo cơ sở vững chắc cho tăng trưởng bền vững và cân bằng, phát triển bền vững.

Tại Việt Nam, khái niệm Hạ tầng chất lượng quốc gia, các nguyên tắc, biện pháp để tổ chức thực hiện nhằm theo dõi, đánh giá theo chuẩn mực quốc tế chưa được quy định rõ ràng. Việc tăng cường năng lực, phát triển Hạ tầng chất lượng quốc gia của Việt Nam là yêu cầu, giải pháp quan trọng nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế, tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật để nâng cao vai trò, vị thế của Việt Nam trong các hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chủ động hơn trong quá trình hội nhập quốc tế.

- Đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ của Việt Nam trong các cam kết trong FTA thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết, là thành viên, phù hợp với thông lệ quốc tế.

1.3. Giải pháp giải quyết vấn đề

Có hai phương án đối với vấn đề này:

Phương án 1: Giữ nguyên quy định như hiện nay.

Phương án 2: Sửa đổi, bổ sung Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật theo hướng như sau:

- Đối với quy định về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật:

+ Nhà nước có chính sách thúc đẩy sự tham gia của Việt Nam vào các hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực; hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia là thành viên chính thức của các ban kỹ thuật tiêu chuẩn hóa quốc tế.

+ Nhà nước có cơ chế, tạo điều kiện để xây dựng thành tiêu chuẩn quốc tế đối với các sản phẩm trọng điểm, ưu tiên, chủ lực, đặc thù của Việt Nam.

+ Quá trình xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đảm bảo sự tham gia của các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia.

+ Các chương trình, chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội phải phù hợp với quy định, xu hướng áp dụng tiêu chuẩn của quốc tế, khu vực và các nước trong khu vực.

+ Bổ sung quy định về kinh phí cho hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Đối với triển khai đầy đủ các cam kết quốc tế về yêu cầu minh bạch hoá: Bổ sung quy định về minh bạch hóa, hoạt động thông báo, hỏi đáp, cung cấp thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp theo quy định, cam kết tại các FTA thế hệ mới.

- Đối với quy định về cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia: Bổ sung quy định về khái niệm, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia.

- Đối với quy định về hạ tầng chất lượng quốc gia: Bổ sung quy định về cơ chế chính sách phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia, phối hợp xây dựng chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia.

1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp

1.4.1 Phương án 1

a) Tác động kinh tế

- Đối với Nhà nước: Không làm phát sinh chi phí đối với ngân sách nhà nước; chưa nâng cao được NQI vốn là một công cụ quan trọng giúp cải thiện, phát triển kinh tế đối với mỗi quốc gia.

- Đối với tổ chức, cá nhân: Chưa được tạo đầy đủ điều kiện cho sản phẩm, hàng hóa áp dụng tiêu chuẩn quốc tế và lưu thông hàng hóa nhập khẩu khi không có quy định về các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương đương.

b) Tác động xã hội

- Đối với cơ quan nhà nước: Chưa bảo đảm thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế, chưa tham gia sâu rộng vào quá trình hội nhập quốc tế, xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế.

- Đối với tổ chức, cá nhân liên quan: Thiếu cơ sở pháp lý, chưa được tạo điều kiện đầy đủ để tham gia vào các hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc tế, khu vực (ISO, IEC, ITU, Codex, ASEAN…).

- Đối với công chúng: Ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận kịp thời, đầy đủ các thông tin sản phẩm hàng hóa, dịch vụ có chất lượng.

c) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

Không làm phát sinh thủ tục hành chính mới do vẫn giữ các quy định hiện hành.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

- Bộ máy nhà nước: Giải pháp này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: Giải pháp này không cần bổ sung điều kiện thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: Giải pháp này không tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: Giải pháp này không trái với hệ thống pháp luật hiện hành.

- Tương thích với các điều ước quốc tế: Giải pháp này chưa phù hợp hoàn toàn với thông lệ quốc tế, nghĩa vụ của các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên.

1.4.2 Phương án 2:

a) Tác động kinh tế

- Đối với cơ quan nhà nước: Phát sinh chi phí đối với ngân sách nhà nước đối với các hoạt động thúc đẩy hợp tác quốc tế như tham gia vào các hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia là thành viên chính thức của các ban kỹ thuật tiêu chuẩn hóa quốc tế, tuy nhiên, thu được lợi ích kinh tế thu được từ việc được tiếp cận sớm với các tiêu chuẩn quốc tế; không làm phát sinh thêm chi phí đối với ngân sách nhà nước đối với hoạt động của điểm thông báo hỏi đáp quốc gia và cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia do Văn phòng Thông báo và Hỏi đáp quốc gia về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Văn

phòng TBT Việt Nam) đã được thành lập và hoạt động từ năm 2003, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ đã và đang hoạt động như cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia. Hạ tầng chất lượng quốc gia được nâng cao sẽ giúp thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao uy tín của Việt Nam trong hoạt động thương mại quốc tế.

- Đối với tổ chức, cá nhân: Được tạo đầy đủ điều kiện tham gia thực chất vào các ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế, khu vực (ISO, IEC, ITU, Codex…), tạo cơ hội đưa các chỉ tiêu kỹ thuật của các sản phẩm, hàng hóa có lợi thế xuất khẩu vào tiêu chuẩn quốc tế, khu vực. Góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế, loại bỏ rào cản kỹ thuật trong thương mại, nâng cao chất lượng và hiệu quả kinh doanh.

b) Tác động xã hội

- Đối với cơ quan nhà nước: Bảo đảm thi hành được cam kết quốc tế, nâng cao vai trò của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế và xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế.

- Đối với tổ chức, cá nhân liên quan: Đáp ứng nhu cầu về sử dụng tiêu chuẩn quốc tế cho sản phẩm hàng hóa và lưu thông hàng hóa nhập khẩu, có cơ hội tham gia vào các hoạt động tiêu chuẩn hóa quốc tế, khu vực.

- Đối với công chúng: Có khả năng tiếp cận kịp thời, đầy đủ các sản phẩm có chất lượng.

c) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

Việc áp dụng các quy định không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

- Bộ máy nhà nước: Giải pháp này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: Giải pháp này không cần bổ sung điều kiện thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: Giải pháp này không tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: Giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành.

- Tương thích với các điều ước quốc tế: Giải pháp này phù hợp với nghĩa vụ của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:

Từ những phân tích nêu trên, Dự thảo Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật lựa chọn sửa đổi theo phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, phù hợp với thông lệ quốc tế và thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.

2. Chính sách 2: Xây dựng chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia

2.1. Xác định vấn đề bất cập

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật hiện chưa quy định về chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia. Hiện nay, hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn chủ yếu xuất phát từ nhu cầu thực tại, chưa phát huy được tính dẫn dắt, chủ đạo trong phát triển kinh tế xã hội.

Theo kinh nghiệm quốc tế của các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế như Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO), Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế (IEC), Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU), Ủy ban Tiêu chuẩn Châu Âu CEN/CENELEC hoặc một số quốc gia như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Đức... việc ban hành các chiến lược tiêu chuẩn hóa sẽ xác định rõ các nguyên tắc, định hướng cơ bản, thiết lập chương trình hành động tổng thể, phát triển hiệu quả hệ thống tiêu chuẩn trung và dài hạn trên phạm vi toàn cầu hoặc quốc gia.

Vì vậy, Việt Nam cần chủ động xây dựng chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia là nền tảng minh tính chủ đạo, định hướng phát triển lĩnh vực tiêu chuẩn, bảo đảm hoạt động tiêu chuẩn thể hiện tầm nhìn, kế hoạch tổng thể rõ ràng, xuyên suốt, hướng đến mục tiêu phát triển kinh tế xã hội bền vững, tuân thủ cam kết hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển tiêu chuẩn quốc tế và các nước tiên tiến trong khu vực.

Hiện nay, trong các lĩnh vực khác như tài nguyên, môi trường, trồng trọt… thì các chiến lược đã được quy định cụ thể trong Luật để làm căn cứ xây dựng, triển khai áp dụng chiến lược trong các giai đoạn tới (ví dụ: Điều 22 Luật Bảo vệ môi trường quy định về Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia; Điều 5 Luật Trồng trọt quy định về Chiến lược phát triển trồng trọt).

2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Đưa ra một định hướng phát triển tiêu chuẩn hóa cụ thể thông qua việc quy định rõ trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ trong từng thời kỳ xây dựng chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tổ chức triển khai thực hiện chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia nhằm định hướng phát triển công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, an toàn môi trường; thúc đẩy hợp tác, ứng dụng công nghệ mới; loại bỏ rào cản kỹ thuật trong thương mại; nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

2.3. Giải pháp giải quyết vấn đề

Có hai phương án đối với vấn đề này:

Phương án 1: Giữ nguyên quy định như hiện nay.

Phương án 2: Sửa đổi, bổ sung Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật theo hướng như sau:

Bổ sung quy định một Điều về Chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia, bao gồm: cơ quan có thẩm quyền xây dựng chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia, mục tiêu và các nội dung cơ bản của chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia.

2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp

2.4.1. Phương án 1:

a) Tác động kinh tế

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Có ảnh hưởng, vì quy định pháp luật chưa rõ ràng như hiện hành, không đảm bảo cơ sở pháp lý cho hoạch định chiến lược dài hạn, xây dựng kế hoạch tổng thể phát triển đồng bộ hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, ảnh hưởng đến phát triển bền vững kinh tế xã hội, hội nhập kinh tế quốc tế.

- Đối với tổ chức, cá nhân: Ảnh hưởng tới quá trình sản xuất, kinh doanh vì thiếu định hướng dài hạn trong lĩnh vực tiêu chuẩn hóa.

b) Tác động xã hội

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Chưa có đầy đủ cơ sở pháp lý để định hướng hoạt động tiêu chuẩn hóa.

- Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp: Chưa được tạo điều kiện, hỗ trợ đầy đủ để tham gia vào hoạt động tiêu chuẩn hóa.

c) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền và lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

Giải pháp này không phát sinh thủ tục hành chính mới do vẫn giữ các quy định hiện hành.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

- Bộ máy nhà nước: Giải pháp này không ảnh hưởng đến hoạt động của bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: Giải pháp này không yêu cầu các điều kiện cần thiết để bảo đảm việc thi hành.

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Giải pháp này không trái với hệ thống pháp luật hiện hành.

- Tương thích với các điều ước quốc tế: Phù hợp với các cam kết quốc tế về quy chuẩn kỹ thuật, hàng rào kỹ thuật trong thương mại mà nước Cộng hòa xã hội

chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; bảo đảm thực thi được các Điều ước quốc tế về quy chuẩn kỹ thuật, hàng rào kỹ thuật trong thương mại.

2.4.2. Phương án 2:

a) Tác động kinh tế

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Tạo thuận lợi cho việc hoạch định chính sách trung/dài hạn; phát triển tổng thể hệ thống tiêu chuẩn quốc gia và phát huy hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ.

- Đối với tổ chức, cá nhân: Căn cứ vào chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có thể xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh phù hợp, ổn định.

b) Tác động xã hội

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Bảo đảm cơ sở pháp lý phù hợp để xây dựng chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác tiêu chuẩn. Tăng hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn.

- Đối với tổ chức, cá nhân: Chiến lược tiêu chuẩn hóa được ban hành sẽ hỗ trợ, tạo điều kiện đầy đủ để các tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động tiêu chuẩn hóa.

c) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền và lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

Giải pháp này không phát sinh thủ tục hành chính mới do vẫn giữ các quy định hiện hành.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

- Bộ máy nhà nước: Giải pháp này không ảnh hưởng đến hoạt động của bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: Giải pháp này không yêu cầu các điều kiện cần thiết để bảo đảm việc thi hành.

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành.

- Tương thích với các Điều ước quốc tế: Phù hợp với các cam kết quốc tế về quy chuẩn kỹ thuật, hàng rào kỹ thuật trong thương mại mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; bảo đảm thực thi được các Điều ước quốc tế về quy chuẩn kỹ thuật, hàng rào kỹ thuật trong thương mại, thúc đẩy hội nhập quốc tế sâu rộng; tuân thủ hướng dẫn, khuyến nghị của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) mà Việt Nam là thành viên.

2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:

Từ những phân tích nêu trên, Dự thảo sửa đổi, bổ sung Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật lựa chọn Phương án 2 là giải pháp tích cực, hiệu quả, đáp ứng với yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý về tiêu chuẩn, thúc đẩy sự phát triển của hoạt động tiêu chuẩn hóa và quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.

3. Chính sách 3: Thúc đẩy xã hội hóa trong hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn

3.1. Xác định vấn đề bất cập

3.1.1. Vấn đề 1: Chưa có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn quốc gia

Hệ thống tiêu chuẩn của Việt Nam hiện nay bao gồm: tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và tiêu chuẩn cơ sở (TCCS). Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, công bố TCVN được giao cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo Điều 10 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật. Việc xây dựng TCVN hiện nay chủ yếu sử dụng ngân sách nhà nước. Trong bối cảnh kinh tế - xã hội ngày càng phát triển, hàng hóa Việt Nam đang xuất khẩu sang hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Vì vậy, nhu cầu áp dụng tiêu chuẩn chất lượng của tổ chức, doanh nghiệp ngày càng đa dạng, tăng cao. Trong khi đó, nguồn lực xây dựng TCVN chủ yếu tập trung vào các cơ quan, ngân sách nhà nước nên số lượng, tính đa dạng của TCVN được công bố hàng năm không đáp ứng đầy đủ nhu cầu thị trường, tổ chức, doanh nghiệp. Điều này đặt ra yêu cầu cần phải có cơ chế hiệu quả hơn để thu hút nguồn lực xã hội, doanh nghiệp tham gia vào quá trình xây dựng, áp dụng TCVN.

Khoản 3 Điều 7 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định "*Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật...*". Tuy nhiên, trên thực tế, các tổ chức, cá nhân chưa nhận thấy lợi ích của việc tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia nên thường ngần ngại tham gia, ảnh hưởng đến mục tiêu xã hội hóa. Bên cạnh đó, Nhà nước chưa có những ưu đãi, hỗ trợ cụ thể để các doanh nghiệp quan tâm hơn đến hoạt động xây dựng TCVN.

3.1.2. Vấn đề 2: Chưa thể hiện rõ vai trò của tiêu chuẩn do doanh nghiệp xây dựng trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng mở rộng

Đối với hệ thống TCCS, theo quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật cũng như thực tế hiện nay cho thấy TCCS chưa thể hiện được vai trò, vị trí của mình, TCCS đôi khi bị cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức đánh giá là thấp hơn so với TCVN; các doanh nghiệp công bố TCCS nhiều khi mang tính đối phó với một vài chỉ tiêu kỹ thuật.

3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Tạo cơ chế hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng TCVN, thu hút hiệu quả các nguồn lực xã hội.

- Xác định vai trò, tầm quan trọng của TCCS trong phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn.

3.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Có hai phương án đối với vấn đề này:

Phương án 1: Giữ nguyên quy định như hiện nay.

Phương án 2: Sửa đổi, bổ sung Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật theo hướng như sau:

Sửa đổi, bổ sung các Điều 7, 17 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật theo hướng tạo cơ chế hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng TCVN; thể hiện rõ vai trò của doanh nghiệp trong quá trình xây dựng TCVN; ưu tiên sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo của các viện nghiên cứu, trường đại học, hiệp hội, hội, doanh nghiệp để xây dựng thành tiêu chuẩn quốc gia.

3.4. Đánh giá tác động của các giải pháp

3.4.1. Phương án 1:

a) Tác động kinh tế

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Có ảnh hưởng vì theo quy định hiện hành thì khó thu hút các nguồn nhân lực xã hội tham gia xây dựng TCVN, trong khi đó, nguồn lực và ngân sách nhà nước dành cho công tác xây dựng TCVN ngày càng thu hẹp, khó khăn.

- Đối với tổ chức, cá nhân: Các TCVN không được công bố một cách đầy đủ, bao quát kịp thời sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, quyền lợi người khai thác, sử dụng hàng hóa, dịch vụ.

b) Tác động xã hội

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Khó khăn trong việc thu hút các nguồn nhân lực, tài chính tham gia xây dựng TCVN dẫn đến tính xã hội hóa của quá trình xây dựng TCVN chưa cao.

- Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp: Khó khăn trong việc tham gia xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn mà vẫn đảm bảo quá trình hoạt động, sản xuất, kinh doanh; không đóng góp đầy đủ được vào quá trình phát triển hệ thống tiêu chuẩn.

c) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền và lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

Giải pháp này không phát sinh thủ tục hành chính mới do vẫn giữ các quy định hiện hành.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

- Bộ máy nhà nước: Giải pháp này không giải quyết, khắc phục được thực trạng vướng mắc trong việc thúc đẩy xã hội hóa trong lĩnh vực tiêu chuẩn.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: Giải pháp này không tác động tới các điều kiện cần thiết để bảo đảm việc thi hành, gây các vướng mắc trong xây dựng tiêu chuẩn.

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Giải pháp này không trái với các quy định pháp luật hiện hành.

- Tương thích với các Điều ước quốc tế: Giải pháp không trái với các Điều ước quốc tế.

3.4.2. Phương án 2:

a) Tác động kinh tế

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Giảm thiểu chi phí quản lý nhà nước và chi phí xây dựng TCVN do có bổ sung nguồn lực hỗ trợ từ bên ngoài. Việc quản lý và thực thi vẫn do các cơ quan quản lý về tiêu chuẩn thực hiện, nhưng sẽ giảm chi phí hành chính của nhà nước.

- Đối với tổ chức, cá nhân: Tăng hiệu quả kinh tế về sản xuất, kinh doanh khi tham xây dựng tiêu chuẩn.

b) Tác động xã hội

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Bảo đảm cơ sở pháp lý phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành và các cam kết quốc tế, góp phần thực hiện, thúc đẩy mục tiêu xã hội hóa với sự tham gia của các thành phần khác nhau trong xã hội.

- Đối với tổ chức, cá nhân:

+ Tổ chức, doanh nghiệp: Được hưởng lợi ích khi tham xây dựng TCVN, nâng cao vị thế của doanh nghiệp.

+ Người dân: Dễ dàng tiếp cận, sử dụng các TCVN một cách bao quát, đầy đủ và kịp thời nhất.

c) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền và lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

Giải pháp này không phát sinh thủ tục hành chính mới mà làm cho thủ tục hành chính hiệu quả và dễ thực hiện hơn.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

- Bộ máy nhà nước: Giải pháp này sẽ giải quyết được vướng mắc trong thực hiện xã hội hóa quá trình xây dựng TCVN.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: Giải pháp này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để bảo đảm việc thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: Giải pháp này không có tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành.

- Tương thích với các Điều ước quốc tế: Bảo đảm tuân thủ các cam kết quốc tế về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:

Từ những phân tích nêu trên, Dự thảo sửa đổi, bổ sung Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật lựa chọn Phương án 2 là giải pháp tích cực, hiệu quả, đáp ứng với yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý và thực thi tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và theo thông lệ quốc tế.

4. Chính sách 4: Tăng cường tính hiệu quả của hoạt động đánh giá sự phù hợp

4.1. Xác định vấn đề bất cập

4.1.1. Vấn đề 1: Quy định chung về hoạt động đánh giá sự phù hợp

Khoản 5 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định "*Đánh giá sự phù hợp bao gồm hoạt động thử nghiệm, hiệu chuẩn, giám định, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, công nhận năng lực của phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định*".

Tuy nhiên, các quy định tại mục 4 chương IV Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chỉ đề cập đến tổ chức chứng nhận sự phù hợp, không đại diện cho toàn bộ các loại hình của tổ chức đánh giá sự phù hợp. Các hoạt động như thử nghiệm, giám định không được quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật dẫn đến bất cập trong việc áp dụng, triển khai các quy định về đánh giá sự phù hợp.

Khoản 6, khoản 7 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định:

"6. Chứng nhận hợp chuẩn là việc xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

7. Chứng nhận hợp quy là việc xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng."

Khoản 12 Điều 3 Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa quy định "*Chứng nhận là việc đánh giá và xác nhận sự phù hợp của sản phẩm, quá trình sản xuất, cung*

ứng dịch vụ với tiêu chuẩn công bố áp dụng (gọi là chứng nhận hợp chuẩn) hoặc với quy chuẩn kỹ thuật (gọi là chứng nhận hợp quy)".

Như vậy, có thể thấy khái niệm về chứng nhận tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật có sự khác biệt với quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa.

4.1.2. Vấn đề 2: Quy định về hoạt động của tổ chức chứng nhận sự phù hợp

Khoản 3 Điều 50 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định tổ chức chứng nhận nước ngoài phải thành lập Chi nhánh tại Việt Nam và thực hiện đăng ký theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Việc đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

Tuy nhiên, Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP quy định cho phép cung cấp dịch vụ qua biên giới.

4.1.3. Vấn đề 3: Quy định về hoạt động công nhận

Khoản 2 Điều 54 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định:

"2. Tổ chức công nhận phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có bộ máy tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức công nhận; được tổ chức công nhận quốc tế hoặc tổ chức công nhận khu vực thừa nhận;

b) Hoạt động phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức công nhận;

c) Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế;

d) Hoạt động độc lập, khách quan".

Tuy nhiên, trong xu thế hội nhập sâu rộng hiện nay và nhằm nâng cao vai trò quản lý nhà nước đối với hoạt động công nhận thì các điều kiện nêu trên đối với tổ chức công nhận cần phải được tiếp tục hoàn thiện, bổ sung.

Bên cạnh đó, thực tế hoạt động công nhận hiện nay chưa đảm bảo được sự quản lý nhà nước thống nhất, đồng bộ. Một số đối tượng đánh giá sự phù hợp có nguy cơ gây mất an toàn, an ninh cao nếu không được các tổ chức chứng nhận, thử nghiệm, kiểm định, giám định có chất lượng tốt thực hiện sẽ gây ra những ảnh hưởng lớn đến kinh tế xã hội.

4.1.4 Vấn đề 4: Quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự

phù hợp

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức chứng nhận sự phù hợp tại Điều 52. Điều 52 chỉ quy định 3 nội dung đối với quyền của tổ chức chứng nhận sự phù hợp và 6 nội dung đối với nghĩa vụ của tổ chức chứng nhận sự phù hợp. Trong khi đó, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa quy định về quyền của tổ chức đánh giá sự phù hợp tại Điều 19 với 7 nội dung và quy định về nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp tại Điều 20 với 10 nội dung. Các quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa mở rộng hơn phạm vi về quyền và nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp (bao gồm cả tổ chức chứng nhận sự phù hợp).

4.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Hoàn thiện hệ thống khái niệm, căn cứ liên quan đến hoạt động đánh giá sự phù hợp để đảm bảo thống nhất trong hệ thống pháp luật.

- Mở rộng hoạt động của tổ chức chứng nhận sự phù hợp và hoạt động công nhận phù hợp với thông lệ quốc tế.

4.3. Giải pháp giải quyết vấn đề

Có hai phương án đối với vấn đề này:

Phương án 1: Giữ nguyên quy định như hiện nay.

Phương án 2: Sửa đổi, bổ sung Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật theo hướng như sau:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định khái niệm "thử nghiệm", "giám định".

- Sửa đổi Khoản 6, khoản 7 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định:

"6. Chứng nhận hợp chuẩn là việc đánh giá và xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

7. Chứng nhận hợp quy là việc đánh giá và xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng".

- Bãi bỏ Điều 52 và thay thế bằng Điều 52a quy định về quyền của tổ chức đánh giá sự phù hợp và Điều 52b quy định về nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp.

- Sửa đổi, bổ sung mục 4 chương IV quy định chung cho các tổ chức đánh giá sự phù hợp.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 50 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định về hoạt động của tổ chức chứng nhận nước ngoài để phù hợp với cam kết của Việt Nam khi tham gia các Hiệp định FTA thế hệ mới.

- Bổ sung Điều 54 về điều kiện của tổ chức công nhận, bao gồm: đáp ứng yêu cầu và điều kiện của một trong các tổ chức công nhận khu vực hoặc quốc tế quy định về hoạt động công nhận tương ứng với lĩnh vực đã đăng ký; đăng ký hoạt động công nhận tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Bổ sung Điều 56a quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng công nhận quốc gia.

4.4. Giải pháp giải quyết vấn đề

4.4.1 Phương án 1:

a) Tác động kinh tế

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Phương án này không làm phát sinh và cũng không giúp cắt giảm chi phí đối với hoạt động quản lý nhà nước, tuy nhiên, chất lượng đối với hoạt động đánh giá sự phù hợp chưa cao, có nguy cơ gây mất an toàn; cơ quan quản lý nhà nước mất thời gian, chi phí trong việc giải thích, hướng dẫn.

- Đối với các tổ chức, cá nhân: Không phát sinh chi phí thu tục hành chính nhưng gây nhầm lẫn trong việc áp dụng, ảnh hưởng đến hiệu quản sản xuất kinh doanh; Phương án này giới hạn hoạt động của các tổ chức chứng nhận, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và nâng cao vị thế của doanh nghiệp; các tiêu chuẩn cơ sở không được sử dụng để đánh giá sự phù hợp khiến việc lựa chọn tiêu chuẩn đánh giá sự phù hợp của doanh nghiệp bị giới hạn, đồng thời doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở có chất lượng cao nhưng không được sử dụng để đánh giá sự phù hợp, dẫn đến việc không được công bố, sử dụng rộng rãi, làm giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

b) Tác động xã hội

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Chưa tuân thủ hoàn toàn theo các cam kết quốc tế đối với hoạt động của tổ chức chứng nhận; không giải quyết được các bất cập trong thực thi pháp luật khi các quy định chồng chéo. Các quyền và nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp chưa được quy định đầy đủ dẫn đến việc quản lý nhà nước trong hoạt động này chưa đạt hiệu quả cao. Việc không sử dụng tiêu chuẩn cơ sở cho hoạt động đánh giá sự phù hợp là chưa phù hợp với thông lệ quốc tế, bởi tại các quốc gia phát triển, các tiêu chuẩn của hiệp hội, doanh nghiệp được sự dụng rộng rãi trong hoạt động đánh giá sự phù hợp.

- Đối với các tổ chức, cá nhân: Các tổ chức chứng nhận nước ngoài chưa có đủ cơ sở pháp lý để tiến hành hoạt động; hoạt động hợp tác quốc tế về công nhận của các tổ chức công nhận chưa phát huy được hết tiềm năng; khó khăn trong việc hiểu và áp dụng pháp luật khi có quy định khác nhau giữa hai luật; các hiệp hội, doanh nghiệp có nhu cầu phổ biến các tiêu chuẩn cơ sở do mình xây dựng có chất lượng cao thông qua hoạt động đánh giá sự phù hợp không đủ điều kiện để thực hiện.

c) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính

Chính sách không phát sinh thủ tục hành chính do vẫn giữ các quy định hiện hành.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

- Bộ máy nhà nước: Chính sách này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện đảm bảo thi hành: Chính sách này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để bảo đảm việc thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: Chính sách này không có tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: Chính sách này chưa giải quyết được mâu thuẫn và bất cập trong hệ thống pháp luật hiện hành do có chồng lấn với phạm vi áp dụng và các quy định của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa

- Tương thích với các điều ước quốc tế: Giải pháp này chưa phù hợp với nghĩa vụ của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên do khái niệm về đánh giá sự phù hợp theo các điều ước quốc tế có sự khác nhau.

4.4.2 Phương án 2:

a) Tác động kinh tế

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Phát sinh nguồn ngân sách Nhà nước dành cho Hội đồng công nhận quốc gia, tuy nhiên, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động công nhận, tăng hiệu quả kinh tế; Giảm thiểu thời gian, chi phí trong việc giải thích, hướng dẫn những chồng chéo mâu thuẫn trong hệ thống pháp luật.

- Đối với tổ chức công nhận: Tăng nguồn thu từ hoạt động công nhận, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

- Đối với tổ chức được công nhận: Tăng hiệu quả sản xuất, kinh doanh từ việc được công nhận. Hoạt động công nhận được triển khai hiệu quả sẽ là động lực để các doanh nghiệp, tổ chức cải thiện hoạt động sản xuất kinh doanh để nâng cao hiệu quả kinh tế.

- Đối với tổ chức, cá nhân: Việc áp dụng pháp luật dễ hiểu, thuận tiện hơn, cải thiện đến hiệu quản sản xuất kinh doanh.

b) Tác động xã hội

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Hoạt động đánh giá sự phù hợp được quy

định một cách bao trùm để thuận tiện cho việc áp dụng, triển khai Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật. Hội đồng công nhận thực hiện chức năng tư vấn cơ chế, chính sách nhằm quản lý, giám sát và phát triển hệ thống các tổ chức công nhận phù hợp nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, hạ tầng chất lượng quốc gia và hội nhập quốc tế; giải quyết được các bất cập trong thực thi pháp luật, loại bỏ các quy định chồng chéo, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. Bổ sung đầy đủ quyền và nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp.

- Đối với các tổ chức, cá nhân: Dễ dàng trong việc hiểu và áp dụng pháp luật khi các quy định thống nhất. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp được hưởng đầy đủ các quyền lợi; các doanh nghiệp tăng hiệu quả sản xuất, kinh doanh; được mở rộng cơ hội tham gia vào hoạt động công nhận trong nước và quốc tế, góp phần thúc đẩy hội nhập quốc tế.

- Người dân: Thu được lợi ích từ việc tiếp cận và thụ hưởng các sản phẩm, dịch vụ an toàn, có chất lượng cao.

c) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính

Chính sách không phát sinh thủ tục hành chính mới mà về bản chất chỉ là mở rộng phạm vi thực hiện thủ tục hành chính đảm bảo phù hợp với thực tiễn và dễ thực hiện.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

- Bộ máy nhà nước: Hội đồng có chức năng tư vấn trong hoạt động công nhận, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và thực thi pháp luật về công nhận.

- Các điều kiện đảm bảo thi hành: Chính sách này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để bảo đảm việc thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: Chính sách này không có tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: Giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành do loại bỏ được sự mâu thuẫn, chồng lấn với phạm vi áp dụng và các quy định của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa

- Tương thích với các điều ước quốc tế: Chính sách này bảo đảm tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4.5 Kiến nghị lựa chọn phương án

Từ những phân tích nêu trên, Dự thảo Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật lựa chọn sửa đổi theo phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Chính sách 5: Hoàn thiện quy định về nguyên tắc, đối tượng, căn cứ, trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố, ban hành TCVN, QCVN, QCĐP; nâng cao hiệu quả hoạt động xây dựng, quản lý tiêu chuẩn cơ sở

5.1. Xác định vấn đề bất cập

5.1.1. Vấn đề 1: Quy định hiện hành về đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật thuộc bí mật nhà nước

Hiện nay, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chưa có quy định cụ thể về việc xây dựng QCVN cho đối tượng thuộc bí mật nhà nước. Khoản 3 Điều 6 của Luật quy định "*Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phải bảo đảm công khai, minh bạch...*".

Quy định này chưa rõ ràng, tạo ra những cách hiểu chưa thống nhất với quy định tại Luật Dữ trữ quốc gia. Theo khoản 4 Điều 14 Luật Dự trữ quốc gia, Bộ Tài chính có trách nhiệm "*Chủ trì, phối hợp với bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia*" (không giới hạn đối tượng hàng dự trữ quốc gia thuộc bí mật nhà nước).

5.1.2. Vấn đề 2: Quy định loại tiêu chuẩn

Điều 12 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định 5 loại tiêu chuẩn, bao gồm: Tiêu chuẩn cơ bản, Tiêu chuẩn thuật ngữ, Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật, Tiêu chuẩn phương pháp thử, Tiêu chuẩn ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản. Tuy nhiên, thực tế hiện nay, trong quá trình chuyển đổi số để hội nhập quốc tế nhằm thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại, nhu cầu sử dụng các tiêu chuẩn về định danh, nhận dạng ngày càng cao.

GS1 là tổ chức chuyên xây dựng và phổ biến áp dụng các tiêu chuẩn, công nghệ và giải pháp toàn cầu nhằm nâng cao hiệu quả của chuỗi cung cầu bằng cách bổ sung thêm các thông tin hữu ích cho bất kỳ trao đổi hàng hoá hoặc dịch vụ nào. GS1 sử dụng các tiêu chuẩn định danh, nhận dạng để phục vụ cho các hoạt động của mình. GS1 Việt Nam là tổ chức đại diện của Việt Nam tại GS1 quốc tế; đại diện cho GS1 để triển khai hệ thống mã số mã vạch của GS1 tại Việt Nam.

Vì vậy, việc bổ sung cụ thể loại tiêu chuẩn định danh, nhận dạng vào tiêu chuẩn bao gói, ghi nhãn là cần thiết để làm cơ sở cho hoạt động xây dựng, công bố, áp dụng tiêu chuẩn trong tình hình hiện nay.

5.1.3. Vấn đề 3: Quy định về lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng TCVN, QCVN

Khoản 2 Điều 29 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định "Quy hoạch, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ

thuật chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và cơ quan có liên quan tổ chức xây dựng, thông báo công khai để lấy ý kiến rộng rãi trước khi phê duyệt". Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng trùng lặp đối tượng của các QCVN do các Bộ ngành quản lý dẫn đến tình trạng một số QCVN chậm được ban hành hoặc có sự mâu thuẫn, chồng chéo giữa các QCVN đã được ban hành.

5.1.4. Vấn đề 4: Quy định về nguyên tắc, căn cứ xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

Điểm a khoản 4 Điều 6 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định việc xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phải "dựa trên tiến bộ khoa học và công nghệ, kinh nghiệm thực tiễn, nhu cầu hiện tại và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội". Khoản 2 Điều 13 và khoản 3 Điều 30 quy định một trong các căn cứ xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật là kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, trong xu thế phát triển hiện nay, tiến bộ, kết quả khoa học và công nghệ phải gắn liền với đổi mới sáng tạo. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đưa nội dung thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ vào phần Quan điểm chỉ đạo, Định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 – 2030, Nhiệm vụ trọng tâm, Đột phá chiến lược.

Điểm d khoản 4 Điều 6 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định việc xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phải "bảo đảm tính thống nhất của hệ thống tiêu chuẩn và hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam". Các quy định về tiêu chuẩn đều có sự liên kết với quy định về đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Vì vậy, cần phải bổ sung quy định để đảm bảo tính thống nhất với pháp luật về đo lường và chất lượng.

Bên cạnh đó, trong Hiệp định TBT các FTA thế hệ mới đều có quy định về việc các bên được phép tham gia vào quá trình xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của nhau, vì vậy, việc bổ sung nguyên tắc này vào các nguyên tắc xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật là hết sức cần thiết để đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế.

5.1.5. Vấn đề 5: Quy định về căn cứ, trình tự xây dựng, thẩm định, ban hành, thực hiện QCVN

- Điều 30 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định Quy chuẩn kỹ thuật được xây dựng dựa trên một hoặc những căn cứ: Tiêu chuẩn quốc gia; Tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài; Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, tiến bộ kỹ thuật; Kết quả đánh giá, khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm tra, giám định. Tuy nhiên, thực tế hiện nay, trong quá trình xây dựng QCVN, ngoài việc sử dụng các căn cứ đã nêu tại Điều 30, các Bộ, ngành còn sử dụng các quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật quốc tế, khu vực, nước ngoài.

- Điều 17 và Điều 32 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khoẻ, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến dự thảo TCVN, QCVN có thể ngắn hơn. Tuy nhiên, quy định này chưa bao

quát hết các trường hợp cấp thiết khác cần phải rút ngắn thời gian như dịch bệnh, thiên tai.

- Điều 17 và Điều 32 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo TCVN, QCVN trong thời hạn không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Quy định này chưa phù hợp trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khoẻ, an toàn, môi trường.

- Khoản 1 Điều 33 quy định nội dung thẩm định QCVN bao gồm "Sự phù hợp của quy chuẩn kỹ thuật với quy định của pháp luật và cam kết quốc tế có liên quan". Tuy nhiên, hiện nay, việc nâng cao hạ tầng chất lượng quốc gia là nhiệm vụ quan trọng, gắn với việc phát triển kinh tế xã hội, và QCVN là một trong những yếu tố cấu thành nên hạ tầng chất lượng quốc gia nên đòi hỏi việc xây dựng QCVN phải gắn với các trụ cột khác của hạ tầng chất lượng quốc gia là đo lường và chất lượng.

5.1.6. Vấn đề 6: Quy định về việc cho ý kiến đối với hồ sơ QCĐP

Trong quá trình xây dựng QCĐP, trong một số trường hợp việc lấy ý kiến Bộ quản lý chuyên ngành khá chậm, ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng QCĐP. Nguyên nhân do Luật quy định các bộ tổ chức xem xét cho ý kiến đối với các QCĐP, tuy nhiên, nhiều trường hợp nội dung QCĐP phức tạp thì Bộ quản lý chuyên ngành cần tổ chức họp hội đồng tham vấn chuyên gia và các bên liên quan. Nhưng Luật không quy định bước này, nên không thể tổ chức hội đồng tham vấn.

5.1.7 Vấn đề 7: Thẩm quyền xây dựng TCCS

Khoản 3 Điều 11 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định *"Các tổ chức xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở bao gồm:*

a) Tổ chức kinh tế;

b) Cơ quan nhà nước;

c) Đơn vị sự nghiệp;

d) Tổ chức xã hội - nghề nghiệp."

Khoản 1 Điều 20 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định "*Tiêu chuẩn cơ sở do người đứng đầu tổ chức quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật này tổ chức xây dựng và công bố để áp dụng trong các hoạt động của cơ sở*".

Hoạt động xây dựng tiêu chuẩn của các cơ quan nhà nước để phục vụ mục đích công, áp dụng phạm vi rộng, do vậy sẽ phù hợp với việc xây dựng, áp dụng TCVN. Theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, TCCS được xây dựng và áp dụng trong giới hạn phạm vi hoạt động của tổ chức công bố TCCS, nên không phù hợp với hoạt động quản lý nhà nước.

5.1.8 Vấn đề 8: Hiệu quả quản lý nhà nước đối với TCCS chưa cao

Hiện nay, một số tổ chức, doanh nghiệp xây dựng TCCS mang tính chất đối

phó, không dựa trên căn cứ tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, tiến bộ kỹ thuật, kết quả đánh giá, khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm tra, giám định. Điều này dẫn tới việc chất lượng nội dung của TCCS không cao, ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng.

Bên cạnh đó, một số tổ chức, doanh nghiệp khi công bố TCCS chỉ áp dụng cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có viện dẫn TCVN, nhưng chỉ áp dụng 1 phần của TCVN hoặc cố tình né tránh việc quy định các chỉ tiêu chất lượng thiết yếu, đưa sản phẩm không đảm bảo chất lượng ra thị trường.

Mặt khác, theo quy định pháp luật về TC&QCKT, cơ chế quản lý TCCS rất mở, tổ chức, doanh nghiệp chỉ cần thông báo tiêu chuẩn áp dụng thông qua hình thức ghi số hiệu tiêu chuẩn hoặc các đặc tính cơ bản trên nhãn, bao gói sản phẩm hàng hóa, hoặc trong các tài liệu giao dịch liên quan. Vì vậy, công tác quản lý nhà nước gặp nhiều khó khăn trong công tác thống kê, cập nhật thông tin, số liệu về TCCS; bất cập trong công tác hậu kiểm chất lượng, truy xuất nguồn gốc, xử lý vi phạm về chất lượng liên quan tới TCCS.

5.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Xác định rõ các đối tượng thuộc bí mật nhà nước có thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật hay không.

- Đảm bảo thúc đẩy quá trình hội nhập thông qua việc bổ sung thêm loại tiêu chuẩn.

- Đảm bảo việc lập kế hoạch xây dựng TCVN, QCVN thống nhất trong hệ thống pháp luật hiện hành và tăng tính hiệu quả của công tác này.

- Hoàn thiện quy định về trình tự nguyên tắc, căn cứ, trình tự xây dựng, thẩm định, công bố, ban hành, áp dụng TCVN, QCVN, QCĐP phù hợp với thực tiễn và các quy định hiện hành.

- Đảm bảo thẩm quyền xây dựng, công bố TCCS phù hợp với phạm vi, mục đích xây dựng, công bố TCCS.

- Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với TCCS.

5.3. Giải pháp giải quyết vấn đề

Có ba phương án đối với vấn đề này:

Phương án 1: Giữ nguyên quy định như hiện nay.

Phương án 2: Sửa đổi, bổ sung Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật theo hướng như sau:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật theo hướng theo hướng Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phải bảo đảm công khai, minh bạch (trừ các đối tượng hàng dự trữ quốc gia thuộc

danh mục thuộc bí mật nhà nước), không phân biệt đối xử và không gây trở ngại không cần thiết đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại. Việc xây dựng tiêu chuẩn phải bảo đảm sự tham gia và đồng thuận của các bên có liên quan. Đồng thời, bổ sung quy định về trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành QCVN có đối tượng thuộc bí mật nhà nước.

- Bổ sung quy định tiêu chuẩn về định danh, nhận dạng quy định các yêu cầu định danh đơn nhất, mã hóa dữ liệu dạng ngôn ngữ máy có thể đọc, nhận dạng và thu thập dữ liệu liên quan đến các đối tượng quản lý trong chuỗi giá trị cung ứng.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

+ Sửa đổi điểm a Khoản 4 quy định dựa trên tiến bộ khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo, kinh nghiệm thực tiễn, nhu cầu hiện tại và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội.

+ Sửa đổi điểm d khoản 4 quy định bảo đảm tính thống nhất của hệ thống tiêu chuẩn và hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, phù hợp quy định pháp luật về đo lường, chất lượng, góp phần trực tiếp nâng cao hạ tầng chất lượng quốc gia.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 13, 30 như sau: sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 13 và khoản 3 Điều 30 quy định Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, tiến bộ kỹ thuật, đổi mới sáng tạo.

- Sửa đổi, bổ sung điểm khoản 2 Điều 29 quy định các bộ, cơ quan ngang bộ phê duyệt kế hoạch xây dựng QCVN thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống.

- Sửa đổi, bổ sung quy định thời gian lấy ý kiến về dự thảo TCVN, QCVN ít nhất là 60 ngày; trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khoẻ, an toàn, môi trường, *dịch bệnh, thiên tai* thì thời gian lấy ý kiến có thể ngắn, nhưng không ít hơn 30 ngày.

- Sửa đổi, bổ sung quy định thời hạn thẩm định dự thảo TCVN, QCVN không quá 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khoẻ, an toàn, môi trường, *dịch bệnh, thiên tai* có thể ngắn hơn, nhưng không ít hơn 30 ngày.

- Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 32 quy định về thành lập hội đồng tư vấn, đánh giá hồ sơ QCĐP tại các bộ trong trường hợp nội dung QCĐP phức tạp, liên quan nhiều ngành, lĩnh vực. Bổ sung nội dung đánh giá, có ý kiến tư vấn của hội đồng làm cơ sở để các bộ quản lý chuyên ngành có ý kiến chính thức với địa phương trước khi ban hành QCĐP.

- Bổ sung khoản 2a Điều 30 quy định căn cứ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật bao gồm quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật quốc tế, khu vực, nước ngoài.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 33 quy định: "Sự phù hợp của quy chuẩn kỹ thuật với quy định của pháp luật, cam kết quốc tế về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hạ tầng chất lượng quốc gia".

- Sửa đổi, bổ sung Điều 11 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định các tổ chức xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở không bao gồm cơ quan nhà nước.

- Quy định tổ chức, cá nhân công bố tiêu chuẩn cơ sở có trách nhiệm thông báo tới cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Phương án 3: Sửa đổi, bổ sung Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật theo hướng như sau:

- Đối với quy định về đối tượng của QCVN hàng dự trữ quốc gia thuộc danh mục bí mật nhà nước: Bổ sung quy định cụ thể phạm vi của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật không bao gồm các đối tượng thuộc bí mật nhà nước, bởi các lý do sau:

+ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật được ban hành để tạo thuận lợi trong quá trình hội nhập quốc tế, thúc đẩy thương mại quốc tế, việc quy định xây dựng các QCVN cho hàng dự trữ quốc gia thuộc danh mục thuộc bí mật nhà nước là không phù hợp với tính minh bạch, công khai của QCVN theo yêu cầu của các tổ chức quốc tế cũng như đối tác của Việt Nam trong các Hiệp định FTA thế hệ mới. Theo Hiệp định WTO về Mua sắm chính phủ (hàng dự trữ quốc gia thuộc phạm vi mua sắm chính phủ), thì các nội dung, yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm, hàng hóa đó phải đảm bảo công khai, minh bạch.

+ Điều 5.7 Hiệp định EVFTA quy định về việc minh bạch hóa trong hoạt động xây dựng quy chuẩn kỹ thuật, trong đó có yêu cầu "đảm bảo rằng tất cả các quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp bắt buộc đã ban hành và có hiệu lực được công bố công khai trên các trang web chính thức và miễn phí". Nếu xây dựng các QCVN cho các đối tượng thuộc bí mật nhà nước, có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh sẽ không phù hợp với cam kết này.

- Đối với các quy định còn lại về loại tiêu chuẩn, nguyên tắc, đối tượng, căn cứ, trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố, ban hành TCVN, QCVN, QCĐP, nâng cao hiệu quả hoạt động xây dựng, quản lý tiêu chuẩn cơ sở: như phương án 2.

5.4. Đánh giá tác động của các giải pháp

5.4.1. Phương án 1:

a) Tác động kinh tế

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

+ Có ảnh hưởng vì theo quy định chưa rõ như hiện hành thì gây khó khăn cho quá trình thẩm định QCVN, cơ quan quản lý nhà nước mất thời gian trong việc giải quyết, ảnh hưởng đến việc thực hiện các chức năng quản lý nhà nước về hàng dự trữ quốc gia của Bộ Tài chính; đồng thời, các cơ quan quản lý nhà nước mất thời gian, chi phí trong việc giải thích, hướng dẫn về trình tự, thủ tục; trong các trường

hợp khẩn cấp liên quan đến dịch bệnh, thiên tai, nếu các QCVN, TCVN không được ban hành khẩn trương, kịp thời sẽ gây thiệt hại và Nhà nước sẽ phải tốn chi phí để khắc phục hậu quả.

+ Làm sai lệch chức năng, nhiệm vụ của cơ quan nhà nước là phục vụ công ích, cần tập trung xây dựng, công bố TCVN. Phát sinh tình trạng một số cơ quan nhà nước sử dụng TCCS như công cụ quản lý (theo quy định chỉ được áp dụng giới hạn trong phạm vi cơ quan nhà nước đó, nhưng thực tế lại áp dụng trên toàn quốc); đồng thời, gây lãng phí cho ngân sách nhà nước sử dụng cho hoạt động xây dựng TCCS.

- Đối với tổ chức, cá nhân: Ảnh hưởng tới quá trình sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh khi các TCVN, QCVN, QCĐP chậm được ban hành; chất lượng các TCCS không cao, ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa, thương hiệu kinh doanh.

b) Tác động xã hội

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

+ Vướng mắc trong quản lý hàng dự trữ quốc gia thuộc bí mật nhà nước, xác định thẩm quyền ban hành QCVN; hoạt động thực thi, áp dụng pháp luật trong quá trình lập kế hoạch TCVN, QCVN có sự chồng chéo và quá trình xây dựng, thẩm định, công bố, ban hành TCVN, QCVN không đáp ứng nhu cầu thực tiễn ảnh hưởng đến hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Việc xử lý, cho ý kiến đối với các dự thảo QCĐP có nội dung phức tạp, liên quan tới nhiều ngành, lĩnh vực còn gặp khó khăn khi các Bộ, ngành không tập hợp được đầy đủ các chuyên gia, nhà khoa học dẫn đến việc có ý kiến chưa đảm bảo thời hạn hoặc các ý kiến chưa đầy đủ, sâu sát.

+ Không giải quyết được bất cập, chưa đúng chức năng, thẩm quyền quản lý nhà nước về tiêu chuẩn. Việc xây dựng, công bố các TCCS không đảm bảo chất lượng còn gây lãng phí nguồn lực của nhà nước trong việc thanh tra, kiểm tra khi xuất hiện tình trạng sản phẩm, hàng hóa không đảm bảo chất lượng.

- Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp:

+ Các mặt hàng dự trữ quốc gia thuộc bí mật nhà nước dùng để phục vụ cho xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh khi cần thiết. Tuy nhiên lại chưa có QCVN liên quan, làm ảnh hưởng đến việc sản xuất kinh doanh, sử dụng đối tượng này, đồng thời, các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp có thể phải chịu tác động tiêu cực về sức khỏe, an toàn khi các quy chuẩn kỹ thuật chưa được ban hành kịp thời. Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh gặp khó khăn trong việc sản xuất và đưa các mặt hàng chưa có QCVN, QCĐP, TCVN ra thị trường.

+ Các tiêu chuẩn định danh, nhận dạng ngày càng được sử dụng rộng rãi nhưng nhận thức và việc áp dụng các tiêu chuẩn này còn hạn chế.

+ Hoạt động xây dựng, công bố, áp dụng TCCS chưa đảm bảo công khai,

minh bạch dẫn đến gặp khó khăn trong quá trình thanh tra, kiểm tra.

- Người dân: Bị hạn chế tiếp cận và thụ hưởng các sản phẩm, dịch vụ đảm bảo chất lượng do các QCVN, QCĐP, TCVN chưa được ban hành kịp thời; các TCCS được xây dựng, công bố một cách đối phó, không bao gồm các chỉ tiêu chất lượng cốt yếu dẫn đến chất lượng sản phẩm hàng hóa không cao, ảnh hưởng đến quyền lợi của người tiêu dùng, trong một số trường hợp còn có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của người tiêu dùng.

c) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền và lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

Giải pháp này không phát sinh thủ tục hành chính mới do vẫn giữ các quy định hiện hành.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

- Bộ máy nhà nước: Giải pháp này không có tác động đến bộ máy nhà nước, tuy nhiên, giải pháp này không giải quyết được thực trạng vướng mắc trong xây dựng, thẩm định và ban hành QCVN có đối tượng thuộc bí mật nhà nước, không khắc phục được vướng mắc trong lập kế hoạch TCVN, QCVN khi có sự chồng chéo và quá trình xây dựng, thẩm định, công bố, ban hành TCVN, QCVN.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: Giải pháp này tác động tới các điều kiện cần thiết để bảo đảm việc thi hành, gây các vướng mắc trong xây dựng, thẩm định và ban hành QCVN có đối tượng thuộc bí mật nhà nước.

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Giải pháp này không phù hợp với các Điều 14, 16, 17, 52 Luật Dự trữ quốc gia do quy định tại các Điều này không loại trừ đối tượng QCVN là hàng dự trữ quốc gia thuộc đối tượng bí mật nhà nước; không phù hợp với Điều 17, 32 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

- Tương thích với các Điều ước quốc tế: Giải pháp này chưa hoàn toàn phù hợp với các điều ước quốc tế liên quan đến hàng rào kỹ thuật trong thương mại mà Việt Nam đã ký kết, tham gia liên quan đến vấn đề các bên được phép tham gia vào quá trình xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của nhau. Ví dụ tại khoản 5 Điều 6.11 Hiệp định RCEP quy định "Mỗi Bên sẽ cho phép người của Bên khác tham gia vào quy trình tham vấn rộng rãi để xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia và các quy trình đánh giá sự phù hợp của Bên đó, theo luật và quy định của Bên đó, với các điều kiện không kém thuận lợi hơn những gì dành cho người của mình".

5.4.2. Phương án 2:

a) Tác động kinh tế

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

+ Tháo gỡ khó khăn cho quá trình thẩm định QCVN hàng dự trữ quốc gia thuộc bí mật nhà nước, giúp đảm bảo quy định việc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật hàng dự trữ quốc gia; đảm bảo cho quá trình lập kế hoạch, xây dựng, thẩm định, công bố, ban hành TCVN, QCVN, QCĐP được thống nhất, đồng bộ; các TCVN, QCVN, QCĐP được công bố, ban hành kịp thời, giảm thời gian, chi phí xây dựng TCVN, QCVN, QCĐP.

+ Tiết kiệm được chi phí cho hoạt động xây dựng TCCS, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý về kinh tế.

- Đối với tổ chức, cá nhân:

+ Các TCVN, QCVN, QCĐP được ban hành kịp thời sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, tăng hiệu quả kinh doanh, thúc đẩy kinh tế. Các tiêu chuẩn định danh, nhận dạng được ban hành sẽ thúc đẩy thương mại quốc tế.

+ Nâng cao chất lượng TCCS, từ đó cải thiện chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ kinh doanh.

b) Tác động xã hội

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

+ Bảo đảm cơ sở pháp lý phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành, góp phần thực hiện mục tiêu phục vụ nhân dân; tăng hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý về quy chuẩn kỹ thuật; thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế.

+ Giải quyết được bất cập trong việc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đảm bảo công tác xây dựng tiêu chuẩn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước.

- Đối với tổ chức, cá nhân:

+ Các mặt hàng dự trữ quốc gia thuộc đối tượng bí mật nhà nước dùng về cơ bản để bảo đảm quốc phòng, an ninh khi cần thiết. Vì vậy, ban hành QCVN kịp thời sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng hàng dự trữ quốc gia. Các QCVN, QCĐP TCVN được ban hành kịp thời là hành lang pháp lý quan trọng để các tổ chức, cá nhân đưa sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của mình ra thị trường, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; tăng hiệu quả vận hành của thị trường kinh doanh.

+ Nâng cao nhận thức và việc áp dụng các tiêu chuẩn định danh, nhận dạng, thúc đẩy các hoạt độn thương mại quốc tế.

+ Hoạt động xây dựng, công bố TCCS đảm bảo công khai, minh bạch, được quản lý chặt chẽ.

- Người dân: Thu được lợi ích từ việc tiếp cận và thụ hưởng các sản phẩm, dịch vụ an toàn, có chất lượng cao.

c) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền và lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

Giải pháp này không phát sinh thủ tục hành chính.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

- Bộ máy nhà nước: Giải pháp này giải quyết, khắc phục được thực trạng vướng mắc trong xây dựng, thẩm định và ban hành QCVN đối với hàng dự trữ quốc gia thuộc bí mật nhà nước; đồng thời, tháo gỡ khó khăn trong quá trình lập kế hoạch, xây dựng, thẩm định, công bố, ban hành TCVN, QCVN qua đó góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và thực thi pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: Giải pháp này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để bảo đảm việc thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: Giải pháp này không có tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành.

- Tương thích với các Điều ước quốc tế: Giải pháp này chưa hoàn toàn phù hợp với các cam kết quốc tế, Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, là thành viên, cụ thể như sau:

+ Điều 1.3 Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại WTO/TBT quy định *"Tất cả các sản phẩm, kể cả các sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp đều là đối tượng của các quy định của Hiệp định này"*. Vì vậy, nếu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định xây dựng QCVN thuộc đối tượng bí mật nhà nước thì phải tuân thủ yêu cầu minh bạch hóa theo Hiệp định WTO/TBT, cụ thể như: *"công bố trên một ấn phẩm vào thời điểm đủ sớm để các bên hữu quan ở các Thành viên khác được biết rằng mình dự định đưa vào áp dụng một quy định kỹ thuật cụ thể nào đó"* (Điều 2.9.1); *"qua Ban Thư ký thông báo cho các Thành viên khác về các sản phẩm dự kiến sẽ phải áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật, cùng với chỉ dẫn ngắn gọn về các mục tiêu và lý do áp dụng"* (Điều 2.9.2); *"khi được yêu cầu, phải cung cấp cho các Thành viên khác bản sao của quy định kỹ thuật dự định áp dụng và, khi cần thiết, làm rõ những phần nội dung của quy định đó có sự khác biệt với các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan"* (Điều 2.9.3).

+ Tương tự, các quy định về minh bạch hóa của FTA thế hệ mới cũng viện dẫn đến Hiệp định WTO/TBT.

Do đó, các yêu cầu minh bạch hóa trong các hiệp định nêu trên chưa hoàn toàn phù hợp với pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Tuy nhiên, các đối tượng QCVN thuộc đối tượng bí mật nhà nước không gây cản trở cho thương mại quốc tế, không phải là rào cản kỹ thuật nên việc thực thi các cam kết của Hiệp định WTO/TBT và các FTA thế hệ mới của Việt Nam vẫn được đảm bảo trên thực tế. Các đối tượng thuộc bí mật nhà nước, đặc biệt trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh là có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ an toàn, an ninh của đất nước, vì vậy, các đối tượng này cần thiết phải được xây dựng các yêu cầu kỹ thuật để phục vụ cho việc quản lý, sử dụng.

5.4.3. Phương án 3:

a) Tác động kinh tế

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Tháo gỡ khó khăn cho quá trình thẩm định QCVN hàng dự trữ quốc gia thuộc đối tượng bí mật nhà nước, giúp giảm thiểu ngân sách để xây dựng QCVN cho đối tượng là dự trữ quốc gia thuộc bí mật nhà nước.

- Đối với tổ chức, cá nhân: Các QCVN được ban hành kịp thời sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, tăng hiệu quả kinh doanh, thúc đẩy kinh tế. Các tiêu chuẩn định danh, nhận dạng được ban hành sẽ thúc đẩy thương mại quốc tế.

b) Tác động xã hội

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Bảo đảm cơ sở pháp lý phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành và các cam kết quốc tế, góp phần thực hiện mục tiêu phục vụ nhân dân. Tăng hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý về quy chuẩn kỹ thuật.

- Đối với tổ chức, cá nhân: Nâng cao nhận thức và việc áp dụng các tiêu chuẩn định danh, nhận dạng.

c) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền và lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

Giải pháp này không phát sinh thủ tục hành chính.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

- Bộ máy nhà nước: Giải pháp này giải quyết, khắc phục được thực trạng vướng mắc trong xây dựng, thẩm định và ban hành QCVN có đối tượng thuộc bí mật nhà nước; góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và thực thi pháp luật về quy chuẩn kỹ thuật.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: Giải pháp này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để bảo đảm việc thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: Giải pháp này không có tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Giải pháp này chưa thống nhất hoàn toàn với các Điều 14, 16, 17, 52 Luật Dự trữ quốc gia.

- Tương thích với các Điều ước quốc tế: Giải pháp này đảm bảo tuân thủ với cam kết quốc tế về nghĩa vụ minh bạch hóa, phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, là thành viên.

5.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:

Từ những phân tích nêu trên, Dự thảo sửa đổi, bổ sung Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật lựa chọn Phương án 2 là giải pháp tích cực, hiệu quả, tuy giải pháp này chưa đảm bảo phù hợp hoàn toàn với cam kết quốc tế, điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, là thành viên nhưng giải pháp này đáp ứng với yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý nhà nước về quy chuẩn kỹ thuật, phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành, đồng thời, đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an toàn, an ninh của đất nước.

6. Chính sách 6: Tạo thuận lợi cho việc tiếp cận thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đồng thời đảm bảo hiệu quả của hoạt động quản lý, khai thác tiêu chuẩn

6.1 Xác định vấn đề bất cập

6.1.1 Vấn đề 1: Quy định về xuất bản, phát hành TCVN

Về thẩm quyền xuất bản, phát hành TCVN: Khoản 1 Điều 21 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định Bộ Khoa học và Công nghệ giữ quyền xuất bản, phát hành TCVN.

Điểm d, đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 11/2021/TT-BKHCN ngày 18/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn quy định như sau:

"d) Bộ, ngành có thể xuất bản, phát hành TCVN do mình tổ chức xây dựng dự thảo, sau khi có sự thống nhất với Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về hình thức xuất bản phát hành, bảo đảm chính xác về nội dung, ký hiệu tiêu chuẩn và chịu trách nhiệm về bảo vệ bản quyền tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài và quy định pháp luật liên quan.

đ) Tổ chức, cá nhân xuất bản, phát hành TCVN khi Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đồng ý bằng văn bản".

Như vậy, quy định về xuất bản, phát hành tại Thông tư 11/2021/TT-BKHCN linh hoạt hơn so với quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, hay nói cách khác, "quyền xuất bản, phát hành tiêu chuẩn quốc gia" của Bộ Khoa học và

Công nghệ được hiểu theo nghĩa rộng hơn. Vì vậy, quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật cần phải được sửa đổi, bổ sung để tránh gây nhầm lẫn về thẩm quyền đối với hoạt động xuất bản, phát hành đồng thời, mang tính bao quát và linh hoạt hơn trong hoạt động này để đảm bảo thu hút được nguồn lực xã hội tham gia.

6.1.2 Vấn đề 2: Khó khăn khi tra cứu, tiếp cận thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

- Các tổ chức, cá nhân cần phải mua TCVN để tiếp cận, sử dụng, vì vậy, ảnh hưởng đến công tác phổ biến, áp dụng TCVN.

- Việc tra cứu thông tin tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài còn nhiều hạn chế dẫn đến sản phẩm hàng hoá của các tổ chức, cá nhân sản xuất trong nước khó tiếp cận trên thị trường quốc tế.

- Thông tin các QCVN được đăng tải trên trang web của từng bộ ngành xây dựng QCVN dẫn đến việc các tổ chức, cá nhân khó tra cứu, đôi khi các thông tin chưa được cập nhật kịp thời, đầy đủ.

6.1.3 Vấn đề 3: Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài

Hiện nay, việc xây dựng TCVN, TCCS chủ yếu dựa trên việc tham khảo, chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, tuy nhiên, việc sử dụng các tiêu chuẩn này trong nhiều trường hợp chưa đảm bảo tuân thủ các quy định về quyền sở hữu trí tuệ theo pháp luật hiện hành và các cam kết tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

6.2 Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Sửa đổi, bổ sung quy định về xuất bản, phát hành tại Điều 21 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật thành quản lý và khai thác tiêu chuẩn, bao gồm cả hoạt động xuất bản, phát hành tiêu chuẩn; đồng thời, quy định Bộ Khoa học và Công nghệ việc hướng dẫn hoạt động quản lý và khai thác tiêu chuẩn để đảm bảo hoạt động này hiệu quả, tuân thủ pháp luật và các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Đối với việc tra cứu, tiếp cận thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật: Tạo cơ chế tiếp cận thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thuận lợi hơn.

- Đối với bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài: Quy định nguyên tắc xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đảm bảo tuân thủ pháp luật về sở hữu trí tuệ và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

6.3 Giải pháp giải quyết vấn đề

Có hai phương án đối với vấn đề này:

Phương án 1: Giữ nguyên các chính sách như hiện nay.

Phương án 2: Sửa đổi Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật theo hướng như sau:

- Về xuất bản, phát hành tiêu chuẩn: Sửa đổi, bổ sung Điều 21 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật theo hướng cho phép Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể việc quản lý, khai thác TCVN.

- Về tra cứu, tiếp cận thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật: Sửa đổi, bổ sung Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật theo hướng quy định về hệ thống cơ sở dữ liệu tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Bộ Khoa học và Công nghệ là đầu mối tổng hợp, cập nhật danh mục TCCS, TCVN, QCVN, QCĐP, các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài và các tài liệu kỹ thuật khác; có chính sách hỗ trợ, phát hành miễn phí TCVN cho các nhóm đối tượng phù hợp, có nhu cầu tiếp cận.

- Về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài: Bổ sung khoản 2 Điều 21 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định: *"Cơ quan đại diện của Việt Nam tham gia tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực về tiêu chuẩn thực hiện việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực theo quy định của tổ chức đó, bảo đảm tuân thủ các quy định về bản quyền tiêu chuẩn quốc tế, khu vực, nước ngoài"*.

6.4 Đánh giá tác động của giải pháp

6.4.1 Phương án 1:

a) Tác động kinh tế

- Đối với cơ quan nhà nước:

+ Về xuất bản, phát hành TCVN và việc tiếp cận thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật: Có ảnh hưởng vì theo quy định như hiện hành thì cơ quan quản lý nhà nước mất thời gian, chi phí trong việc giải thích, hướng dẫn; việc quy định chỉ có Bộ Khoa học và Công nghệ có quyền xuất bản, phát hành TCVN tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật dễ gây nhầm lẫn, ảnh hưởng việc thu hút nguồn lực tài chính tham gia xây dựng, xuất bản, phát hành tiêu chuẩn.

+ Về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài: Các vi phạm về sở hữu trí tuệ xảy ra ảnh hưởng đến các cam kết trong điều ước quốc tế.

- Đối với tổ chức, cá nhân:

+ Về xuất bản, phát hành TCVN và việc tiếp cận thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật: Tổ chức, cá nhân khó tiếp cận thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh; nhiều trường hợp tốn chi phí để mua tiêu chuẩn sử dụng.

+ Về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài: Các vi phạm về sở hữu trí tuệ dẫn đến khả năng rủi ro

sẽ bị kiện vì xâm phạm bản quyền, gây thiệt hại về kinh tế.

b) Tác động xã hội

- Đối với cơ quan nhà nước: Không giải quyết được vấn đề bất cập về sự phối hợp của các cơ quan trong xuất bản, phát hành TCVN và việc tiếp cận thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật như đã nêu ở trên; ảnh hưởng đến uy tín của Việt Nam với các đối tác quốc tế, khu vực, nước ngoài trong việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ khi các tiêu chuẩn do họ xây dựng bị sao chép, áp dụng tràn lan mà không được sự cho phép của các tổ chức này hoặc được phép của cơ quan được các tổ chức này ủy quyền về quản lý và khai thác tiêu chuẩn.

- Đối với tổ chức, cá nhân:

+ Khó khăn trong việc tiếp cận thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; ảnh hưởng đến uy tín của tổ chức doanh nghiệp nếu vi phạm các quy định về sở hữu trí tuệ.

c) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

Giải pháp này không phát sinh thủ tục hành chính vì vẫn giữ nguyên quy định hiện hành.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

- Bộ máy nhà nước: Giải pháp không có tác động đến bộ máy nhà nước, tuy nhiên, hoạt động xây dựng tiêu chuẩn cơ sở không phù hợp với chức năng quản lý nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: Giải pháp này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để bảo đảm việc thi hành. Tuy nhiên, giải pháp này ảnh hưởng đến hoạt động phối hợp giữa các cơ quan trong việc phổ biến tiêu chuẩn.

- Quyền cơ bản của công dân: Giải pháp này chưa đáp ứng đầy đủ quyền tiếp cận thông tin của công dân.

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Giải pháp này chưa hoàn toàn phù hợp với quy định tại Thông tư 11/2021/TT-BKHCN về xuất bản, phát hành tiêu chuẩn.

- Tương thích với các Điều ước quốc tế: Giải pháp này không phù hợp với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

6.4.2 Phương án 2:

a) Tác động kinh tế

- Đối với cơ quan nhà nước:

+ Về xuất bản, phát hành TCVN và việc tiếp cận thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật: Giảm thiểu thời gian, chi phí trong việc giải thích, hướng dẫn; thu hút nguồn lực tài chính tham gia xây dựng, xuất bản, phát hành tiêu chuẩn. Tuy nhiên, có thể tăng chi phí từ ngân sách nhà nước do cần xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

+ Về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài: Đảm bảo tuân thủ các điều ước quốc tế, cam kết về bảo hộ sở hữu trí tuệ mà Việt Nam là thành viên, giúp phát triển kinh tế.

- Đối với tổ chức, cá nhân:

+ Về xuất bản, phát hành TCVN và việc tiếp cận thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật: Tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh; giảm thiểu chi phí để mua tiêu chuẩn.

+ Về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài: Việc tuân thủ các quy định về sở hữu trí tuệ giúp các tổ chức cá nhân giảm thiểu rủi ro bị xử phạt vì xâm phạm bản quyền.

b) Tác động xã hội

- Đối với cơ quan nhà nước:

+ Tăng hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan nhà nước.

+ Công tác tuyên truyền, phổ biến TCVN, QCVN được đẩy mạnh.

+ Quy định Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc quản lý, khai thác tiêu chuẩn quốc gia tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và quy định cụ thể vấn đề này tại các văn bản dưới luật sẽ đảm bảo được tính linh hoạt và phù hợp với thực tiễn của hoạt động này.

- Đối với tổ chức, cá nhân, công chúng: Dễ dàng tiếp cận thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ cho các hoạt động phát triển kinh tế xã hội và nhu cầu cá nhân.

c) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

Giải pháp này không phát sinh thủ tục hành chính.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

- Bộ máy nhà nước: Việc sửa đổi quy định liên quan không tác động đến tổ chức các cơ quan nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: Giải pháp này cần phải có một số điều kiện liên quan đến cơ sở vật chất để bảo đảm thi hành như phải có hệ thống cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Quyền cơ bản của công dân: Giải pháp này đảm bảo quyền tiếp cận thông tin của công dân.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: Việc sửa đổi pháp luật theo giải pháp này đảm bảo thống nhất với các quy định hiện hành.

- Tương thích với các Điều ước quốc tế: Bảo đảm phù hợp với các cam kết quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

6.5. Kiến nghị lựa chọn phương án

Từ những phân tích nêu trên, Dự thảo Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật lựa chọn sửa đổi theo phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý và phù hợp với thông lệ quốc tế.

7. Chính sách 7: Nâng cao hiệu quả tổ chức, hoạt động của ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia, tăng cường sự phối hợp giữa các bộ ngành và địa phương và cơ chế, chính sách thu hút, đào tạo nhân lực hoạt động trong hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

7.1 Xác định vấn đề bất cập

7.1.1 Vấn đề 1: Tổ chức, thành phần tham gia Ban kỹ thuật TCVN; chức năng nhiệm vụ của Ban kỹ thuật

Điều 16 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định:

"1. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia là tổ chức tư vấn kỹ thuật do Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập cho từng lĩnh vực tiêu chuẩn.

2. Thành viên ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia bao gồm đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội, doanh nghiệp, các tổ chức khác có liên quan, người tiêu dùng và các chuyên gia."

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chưa quy định đối tượng là chuyên gia nước ngoài tham gia Ban kỹ thuật TCVN làm giảm đi tính hội nhập, hiệu quả của hoạt động xây dựng TCVN.

Bên cạnh đó, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chưa có quy định về tiểu ban kỹ thuật, nhóm công tác (WG) dẫn đến thực tế việc thành lập các tiểu ban kỹ thuật, nhóm công tác chưa đảm bảo đầy đủ cơ sở pháp lý.

Hiện nay, quá trình xây dựng kế hoạch TCVN của các Bộ ngành còn tồn tại vấn đề có sự giao thoa, chồng chéo về đối tượng, các Bộ ngành còn gặp khó khăn trong việc xác định đối tượng để xây dựng kế hoạch TCVN. Vì vậy, sự định hướng và điều chỉnh ngay từ khâu lập kế hoạch TCVN là cần thiết để đảm bảo sự thống

nhất, đồng bộ và đảm bảo tiến độ xây dựng, công bố, ban hành TCVN theo quy định, đáp ứng kịp thời nhu cầu quản lý và thị trường.

7.1.2 Vấn đề 2: Tham gia các ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chưa quy định về việc tham gia các ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế trong khi với bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, việc tích cực và chủ động tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế là rất cần thiết nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, giảm thiểu việc xây dựng những rào cản kỹ thuật không cần thiết trong thương mại.

Bên cạnh đó, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chưa quy định việc doanh nghiệp, tổ chức tư nhân tham gia các ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế, mặc dù thực tiễn hiện nay, nhu cầu tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế của các đối tượng này ngày càng nhiều.

7.1.3 Vấn đề 3: Công tác phối hợp giữa bộ, ngành và địa phương trong đào tạo đội ngũ cán bộ hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật chưa đạt hiệu quả cao

Hiện nay, đội ngũ công tác trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại các địa phương trong một số lĩnh vực còn yếu, chưa được đào tạo chuyên sâu, trang thiết bị, cơ sở vật chất chưa đáp ứng đầy đủ để thực hiện các hoạt động về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật hiện nay còn thiếu các chính sách thiết thực trong việc tập trung đầu tư phát triển nhân lực tiêu chuẩn hóa đạt trình độ quốc tế; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực về tiêu chuẩn trong nước và ngoài nước, nhất là lực lượng trẻ tài năng trong hoạt động nghiên cứu, xây dựng, triển khai áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; chính sách đào tạo về tiêu chuẩn ngay trong trường đại học như kinh nghiệm của các quốc gia phát triển, các nước trong khu vực.

7.2 Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Quy định rõ hơn về tổ chức, hoạt động ban kỹ thuật TCVN, chức năng nhiệm vụ của Ban kỹ thuật để tăng hiệu quả của hoạt động xây dựng kế hoạch TCVN; đảm bảo thu hút được tối đa nguồn lực xây dựng TCVN và hoạt động hiệu quả hơn.

- Khuyến khích việc tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế, nâng cao năng suất chất lượng, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Xây dựng được nguồn nhân lực chất lượng cao hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

7.3 Giải pháp giải quyết vấn đề

Có hai phương án đối với vấn đề này:

Phương án 1: Giữ nguyên quy định như hiện nay.

Phương án 2: Sửa đổi, bổ sung Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật theo

hướng như sau:

- Đối với tổ chức, thành phần tham gia ban kỹ thuật TCVN; chức năng, nhiệm vụ của Ban kỹ thuật:

+ Bổ sung Điều 16 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định thành viên ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia bao gồm cá nhân hoặc đại diện từ các tổ chức nước ngoài.

+ Bổ sung quy định về tiểu ban kỹ thuật, nhóm công tác.

+ Bổ sung chức năng, nhiệm vụ "tư vấn cho các Bộ, ngành xác định đối tượng xây dựng tiêu chuẩn quốc gia" tại điểm a khoản 3 Điều 16.

- Đối với việc tham gia các ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế: Bổ sung vào Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật nguyên tắc Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để thành viên các ban kỹ thuật TCVN tham gia các ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế; tổ chức, cá nhân có nhu cầu cử tham gia các ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế thì thông qua đầu mối là các ban kỹ thuật TCVN.

- Bổ sung quy định Nhà nước có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho phục vụ cho hoạt động tiêu chuẩn hóa thông qua các hoạt động: chương trình giảng dạy về tiêu chuẩn hóa tại các trường học; đào tạo, công nhận, hỗ trợ nâng cao năng lực và hội nhập quốc tế đối với các chuyên gia về tiêu chuẩn hóa.

7.4 Đánh giá tác động của giải pháp

7.4.1 Phương án 1:

a) Tác động kinh tế

- Đối với cơ quan nhà nước:

+ Có ảnh hưởng vì theo quy định như hiện hành thì cơ quan quản lý nhà nước mất thời gian, chi phí trong việc giải thích, hướng dẫn. Hiệu quả trong công tác xây dựng TCVN không đạt tối đa, ảnh hưởng đến chất lượng ban hành TCVN.

+ Đội ngũ nhân lực về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chưa được quan tâm phát triển dẫn đến việc xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chưa đạt hiệu quả tối đa.

- Đối với tổ chức, cá nhân: Các TCVN không được ban hành một cách hiệu quả nhất ảnh hưởng đến quá trình sản xuất, kinh doanh, sử dụng sản phẩm hàng hóa.

b) Tác động xã hội

- Đối với cơ quan nhà nước: Không giải quyết được bất cập trong hoạt động tổ chức ban kỹ thuật TCVN và thúc đẩy tham gia các ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế; đội ngũ nhân lực về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chưa được quan tâm đào tạo, phát triển dẫn đến hoạt động quản lý nhà nước tại các Bộ ngành, địa phương chưa đạt hiệu quả cao.

- Đối với tổ chức, cá nhân liên quan: Khó có cơ hội tham gia các ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế; các tổ chức, cá nhân có nhu cầu tìm hiểu, học tập, đào tạo về lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật chưa được tạo điều kiện đầy đủ.

c) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

Không làm phát sinh thủ tục hành chính mới do vẫn giữ các quy định hiện hành.

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

- Bộ máy nhà nước: Giải pháp này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: Giải pháp này không cần bổ sung điều kiện thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: Giải pháp này không tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: Giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành.

- Tương thích với các điều ước quốc tế: Giải pháp này phù hợp với nghĩa vụ của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

7.4.2 Phương án 2:

a) Tác động kinh tế

- Đối với cơ quan nhà nước: Giảm thiểu thời gian, chi phí trong việc giải thích, hướng dẫn. Hiệu quả trong công tác xây dựng TCVN, chất lượng TCVN được ban hành nâng cao. Tuy nhiên, sẽ phát sinh chi phí cho công tác đào tạo, phối hợp giữa các Bộ, ngành và địa phương.

- Đối với tổ chức, cá nhân: Các TCVN được ban hành một cách hiệu quả nhất thúc đẩy quá trình sản xuất, kinh doanh, sử dụng sản phẩm hàng hóa; được tạo đầy đủ điều kiện để tiếp cận, tìm hiểu các TCVN, QCVN, QCĐP; Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu tìm hiểu, học tập về TCVN, QCVN, QCĐP được tạo điều kiện đầy đủ để tiếp cận thông tin và phát triển khả năng trở thành chuyên gia.

- Người dân: Có nhiều lựa chọn sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ chất lượng.

b) Tác động xã hội

- Đối với cơ quan nhà nước: Giải quyết được bất cập trong hoạt động tổ chức ban kỹ thuật TCVN; nâng cao vai trò, vị thế của Việt Nam trong quá trình xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế; đội ngũ chuyên môn hoạt động trong lĩnh vực tiêu

chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được đảm bảo đầy đủ năng lực; hiệu quả phối hợp giữa các Bộ, ngành và địa phương được nâng cao.

- Đối với tổ chức, cá nhân liên quan: Được tạo cơ hội tham gia các ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế.

c) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

Chính sách không làm phát sinh thủ tục hành chính mới

đ) Tác động tới hệ thống pháp luật

- Bộ máy nhà nước: Giải pháp này không tác động tới tổ chức bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: Giải pháp này không yêu cầu phải có một số điều kiện để bảo đảm thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: Giải pháp này không tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: Giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật.

- Tương thích với các Điều ước quốc tế: Bảo đảm phù hợp với các cam kết quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

7.5 Kiến nghị lựa chọn phương án

Từ những phân tích nêu trên, Dự thảo Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật lựa chọn sửa đổi theo phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý và phù hợp với thông lệ quốc tế.

III. Ý KIẾN THAM VẤN

Quá trình xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá tác động đối với đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Bộ Khoa học và Công nghệ đã gửi công văn (Công văn số 1713/BKHCN-TĐC ngày 12/7/2022 và Công văn số 1949/BKHCN-TĐC ngày 03/8/2022) để lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân các tỉnh, tổ chức nghiên cứu, trường đại học, hiệp hội, các tổ chức khác có liên quan v.v. cũng như đã đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ (từ ngày 15/7/2022) và Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ (từ ngày 15/7/2022) để lấy ý kiến rộng rãi.

Tính đến nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đã nhận được ý kiến góp ý của 75 cơ quan, tổ chức, cá nhân và trên cơ sở tổng hợp các ý kiến góp ý, Bộ Khoa học và Công nghệ đã nghiên cứu, tiếp thu và giải trình nhằm hoàn thiện dự thảo Báo cáo

đánh giá tác động của chính sách (danh sách chi tiết các cơ quan, đơn vị đóng góp ý kiến được thể hiện trong Phụ lục đính kèm Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến).

IV. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Luật

Việc tổ chức thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật liên quan trực tiếp đến các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương. Do đó trách nhiệm thi hành luật là trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan, trong đó trách nhiệm chính là của Chính phủ với vai trò là cơ quan hành pháp có trách nhiệm tổ chức thi hành Hiến pháp, pháp luật. Giúp Chính phủ tổ chức thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật là nhiệm vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Cơ quan giám sát đánh giá việc thực hiện chính sách

Giám sát, đánh giá việc thực hiện Luật thuộc trách nhiệm của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc triển khai thi hành Luật trong phạm vi địa phương.

Trên đây là nội dung Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Bộ Khoa học và Công nghệ xin báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Chính phủ;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- VPCP: Vụ Pháp luật;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, PC, TĐC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Xuân Định